

Số: 314 /TB-LS

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 02 năm 2018

V/v thông báo giá VLXD đến hiện trường  
xây lắp công trình tháng 02/2018.

**THÔNG BÁO**  
**CỦA LIÊN SỞ XÂY DỰNG –TÀI CHÍNH**

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư và xây dựng; quản lý về đấu thầu sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định cước phí vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Thông báo số 586/TB-STC ngày 23/02/2018 của Sở Tài chính Thái Nguyên về giá gốc vật tư, vật liệu xây dựng cơ bản tại thời điểm tháng 02 năm 2018.

Liên Sở Xây dựng -Tài chính Thái Nguyên thông báo giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp công trình tại trung tâm các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thời điểm tháng 02 năm 2018 như sau :

1. Giá vật liệu xây dựng tại phụ lục số 1.1 và 1.2 kèm theo thông báo này là giá vật liệu đến hiện trường xây lắp các công trình xây dựng tại trung tâm thành phố Thái Nguyên và trung tâm các huyện, thành, thị thời điểm tháng 02 năm 2018.

2. Mức giá các loại vật liệu ghi trong các phụ lục trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng; là mức tối đa để chủ đầu tư sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên xem xét hồ sơ tính toán giá dự toán của các tổ chức tư vấn xây dựng trước khi phê duyệt dự toán hoặc điều chỉnh dự toán công trình xây dựng. Đối

với các nguồn vốn khác, Chủ đầu tư quyết định việc tham khảo hoặc áp dụng mức giá trong thông báo này khi xác định đơn giá xây dựng công trình.

3. Khi áp dụng bảng giá này, các đơn vị phải đảm bảo thực hiện đúng phẩm cấp, quy cách, tiêu chuẩn kỹ thuật của các loại vật liệu.

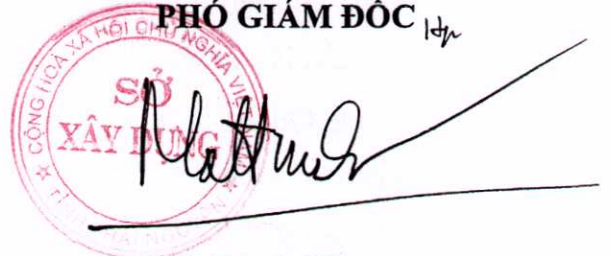
4. Đối với những công trình xây dựng thuộc các chuyên ngành Giao thông, Thủy lợi và các công trình xây dựng xa trung tâm huyện; các loại vật liệu không có trong danh mục thông báo này thì Chủ đầu tư, các tổ chức tư vấn xây dựng căn cứ vào giá mua các loại vật tư, vật liệu tại thời điểm lập dự toán do các tổ chức có chức năng công bố giá hoặc báo giá của nhà sản xuất, cung ứng và điều kiện vận chuyển vật liệu đến công trình để xác định giá vật liệu đến hiện trường xây lắp cho công trình, thực hiện việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định hiện hành của Nhà nước ./.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Vũ Viết Chinh**

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Ma Đình Hùng**

Phụ lục số 1.1

**GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẬP CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG  
TẠI TRUNG TÂM THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN THỜI ĐIỂM THÁNG 02 NĂM 2018**

(Kèm theo Thông báo số: 314 /TB-LS ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
<b>1</b>	<b>XI MĂNG CÁC LOẠI</b>		
	Xi măng Hoàng Thạch PCB 30	Tấn	1.444.467
	Xi măng Lưu Xá PCB30	"	1.169.591
	Xi măng Cao Ngạn PCB 30	"	1.197.234
	Xi măng Cao Ngạn PCB 40	"	1.237.234
	Xi măng La Hiên PCB 30	"	1.203.656
	Xi măng La Hiên PCB 40	"	1.243.656
	Xi măng Quang Sơn PCB 30	"	1.205.847
	Xi măng Quang Sơn PCB 40	"	1.245.847
	Xi măng Quan Triều PCB 30	"	1.204.611
	Xi măng Quan Triều PCB 40	"	1.244.611
	Xi măng Vicem Bút Sơn PCB30	"	1.314.467
	Xi măng Vicem Bút Sơn PCB40	"	1.354.467
	Xi măng chuyên dụng xây trát Vicem Bút Sơn (MC25, C91)	"	1.004.467
	Xi măng POMIHOA PCB30	"	1.100.000
	Xi măng POMIHOA PCB40	"	1.150.000
<b>2</b>	<b>CÁT, SỎI CÁC LOẠI (ĐỦ TIÊU CHUẨN)</b>		
<b>2.1</b>	<b>Cát xây</b>	m3	
	Nguồn cung ứng tại Hồ Núi Cốc (Công ty CP đầu tư bất động sản & Khoáng sản Đại Việt)	"	281.904
<b>2.2</b>	<b>Cát Bê tông</b>	m3	
	Nguồn cung ứng tại Hồ Núi Cốc (Công ty CP đầu tư bất động sản & Khoáng sản Đại Việt)	"	291.904
<b>2.3</b>	<b>Cát nghiền</b>	m3	
	Nguồn cung ứng tại mỏ đá cát kết xã Cù Vân, huyện Đại Từ-Công ty CP khai khoáng miền núi	m3	
	- Cát thô	"	233.212
	- Cát mịn	"	230.160
	Nguồn cung ứng tại Công ty CP đầu tư bất động sản & Khoáng sản Đại Việt	m3	
	- Cát thô	"	281.904
	- Cát mịn	"	271.904
<b>2.4</b>	<b>Sỏi cuội sông suối 1x2, 2x4</b>	m3	

HT

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Nguồn cung ứng tại Hồ Núi Cốc (Công ty CP đầu tư bất động sản & Khoáng sản Đại Việt)	"	222.359
<b>2.5</b>	<b>Sỏi cuội sông suối</b>	m3	
	Nguồn cung ứng tại Hồ Núi Cốc (Công ty CP đầu tư bất động sản & Khoáng sản Đại Việt)	"	172.359
<b>2.6</b>	<b>Cấp phối sông suối</b>	m3	
	Nguồn cung ứng tại Hồ Núi Cốc (Công ty CP đầu tư bất động sản & Khoáng sản Đại Việt)	"	167.359
<b>2.7</b>	<b>Sỏi cuội nghiền</b>	m3	
	Nguồn cung ứng tại Hồ Núi Cốc (Công ty CP đầu tư bất động sản & Khoáng sản Đại Việt)		
	- Sỏi cuội nghiền 1x2	m3	212.359
	- Sỏi cuội nghiền 2x4	m3	212.359
<b>3</b>	<b>ĐÁ CÁC LOẠI</b>		
<b>3.1</b>	<b>Đá hộc</b>	m3	
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi	"	148.692
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Lân Đăm II xã Quang Sơn	"	196.546
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Núi Chuông, xã Yên Lạc, Phú Lương	"	185.241
<b>3.2</b>	<b>Đá 4x6</b>	m3	
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi	"	197.692
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Lân Đăm II xã Quang Sơn	"	205.546
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Núi Chuông, xã Yên Lạc, Phú Lương	"	200.830
<b>3.3</b>	<b>Đá 2x4</b>	m3	
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi	"	197.692
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Lân Đăm II xã Quang Sơn	"	214.546
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Núi Chuông, xã Yên Lạc, Phú Lương	"	232.830
<b>3.4</b>	<b>Đá 1x2</b>	m3	
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi	"	197.692
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Lân Đăm II xã Quang Sơn	"	223.546
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Núi Chuông, xã Yên Lạc, Phú Lương	"	232.830
<b>3.5</b>	<b>Đá dăm cấp phối loại I</b>	m3	
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi	"	171.205
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Núi Chuông, xã Yên Lạc, Phú Lương	"	206.352
<b>3.6</b>	<b>Đá dăm cấp phối loại II</b>	m3	
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi	"	162.205
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Núi Chuông, xã Yên Lạc, Phú Lương	"	197.352
<b>4</b>	<b>GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b>		
	<b>GẠCH NUNG LÒ TUYNEL</b>		
<b>4.1</b>	<b>Gạch nung lò Tuynel (Công ty cổ phần Thái Sơn-Nhà máy gạch Tuynel Hóa Trung)</b>		

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	+ Gạch đặc AIS (210x100x60)	1000v	1.204.248
	+ Gạch AIS lỗ nhỏ (210x100x60)	"	1.124.248
	+ Gạch AIS lỗ to (210x100x60)	"	1.044.248
	<b>GẠCH KHÔNG NUNG</b>		
<b>4.2</b>	<b>Gạch không nung (Nhà máy xi măng Lưu Xá)</b>		
	+ Gạch bê tông mác 10 (220x105x60) mm	1000v	1.129.881
	+ Gạch bê tông mác 7,5 (220x105x60) mm	"	1.079.881
<b>4.3</b>	<b>Gạch không nung (Công ty TNHH Đức Bình Phát)</b>		
	+ Gạch mác 10 (210x100x60) mm	1000v	926.891
<b>4.4</b>	<b>Gạch không nung (Công ty CP XD &amp; SX Vật liệu Thái Nguyên)</b>		
	+ Gạch bê tông mác 10 (220x105x60) mm	1000v	1.115.694
	+ Gạch bê tông mác 10 (210x95x60) mm	"	1.015.694
<b>4.5</b>	<b>Gạch không nung (Công ty TNHH Linh Mẫn)</b>		
	+ Gạch bê tông đặc mác 10 (220x105x65) mm	1000v	1.122.613
	+ Gạch bê tông đặc mác 7,5 (220x105x65) mm	"	1.047.613
<b>4.6</b>	<b>Gạch không nung (Công ty TNHH sản xuất VLXD và TM Hùng Dương)</b>		
	+ Gạch mác 10 (220x105x65) mm	1000v	1.112.738
	+ Gạch mác 7,5 (220x105x65) mm	"	1.057.738
	+ Gạch mác 5,0 (220x105x65) mm	"	1.010.738
<b>4.7</b>	<b>Gạch không nung (Công ty CP Tư vấn xây lắp và mỹ thuật Thái Nguyên)</b>		
	+ Gạch bê tông đặc mác 10 (220x100x60) mm	1000v	1.250.000
	+ Gạch bê tông đặc mác 7,5 (220x100x60) mm	"	1.150.000
<b>4.8</b>	<b>Gạch không nung (Công ty TNHH Xây dựng &amp; Thương mại Sao Mai)</b>		
	+ Gạch bê tông đặc mác 10 (200x95x60) mm	1000v	1.000.000
	+ Gạch bê tông đặc mác 10 (210x100x60) mm	"	1.060.000
	+ Gạch bê tông đặc mác 10 (220x105x60) mm	"	1.120.000
	+ Gạch bê tông-Gạch 2 lỗ mác 7,5 (220x105x60)mm	"	1.200.000
	+ Gạch bê tông rỗng mác 7,5 (390x100x130)mm	"	7.465.000
	+ Gạch bê tông rỗng mác 7,5 (390x150x130)mm	"	8.050.000
	+ Gạch bê tông rỗng mác 7,5 (390x200x130)mm	"	11.450.000
<b>4.9</b>	<b>Gạch không nung (Công ty TNHH XD và TM Hồng Hà)</b>		
	+ Gạch bê tông đặc mác 7,5 (220x105x60) mm	1000v	920.000
	+ Gạch bê tông rỗng mác 7,5 (220x105x60) mm	"	870.000
<b>4.10</b>	<b>Gạch không nung (DN tư nhân Thùy Hoa)</b>		
	+ Gạch bê tông đặc mác 10 (220x105x60)mm	1000v	1.090.909
<b>4.11</b>	<b>Gạch không nung (Công ty TNHH Thương mại và XD Hậu Thủy)</b>		
	+ Gạch bê tông đặc M7,5 (220x105x65)mm	1000v	1.136.364
	+ Gạch bê tông rỗng M7,5 (220x105x65)mm	1000v	1.090.909
<b>5</b>	<b>GẠCH ÓP, LÁT CÁC LOẠI</b>		

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
<b>5.1</b>	<b>Gạch lát nền Hạ Long</b>	m <sup>2</sup>	
	Gạch lát nền cốt tô đỏ A1; KT: 400x400 mm	"	100.322
	Gạch lát nền cốt tô đỏ A1; KT: 300x300 mm	"	75.590
	Gạch lát nền cốt tô đỏ A2; KT: 300x300 mm	"	70.590
	Gạch lát nền cốt tô kem vàng A3; KT: 300x300 mm	"	68.590
	Gạch lát nền cốt tô đỏ A1; KT: 60x240 mm	"	71.795
	Gạch thẻ cốt tô A2; KT: 60x240 mm	"	69.794
	Gạch thẻ cốt tô kem vàng A1; KT: 60x240 mm	"	71.794
	Gạch thẻ cốt tô kem vàng A2; KT: 60x240 mm	"	69.794
	Gạch lát nền lá dừa KT 200x200mm	"	101.794
<b>5.2</b>	<b>Gạch lát nền Ceramic VIVAT: Việt Anh</b>		
	<b>V4001, V4002, V4003, V4004, V4631, V4630, V419 Hoa văn KT: 400x400</b>	m <sup>2</sup>	
	Loại A1	"	65.822
	Loại A2	"	57.622
	Loại A3	"	44.822
	<b>V411, V412, V414, V415, V418, V4502, V4503 Chấm mè KT: 400x400</b>	m <sup>2</sup>	
	Loại A1	"	68.322
	Loại A2	"	57.322
	Loại A3	"	46.322
	<b>V701, V702, V703, V704... Vân gỗ KT: 400x400</b>	m <sup>2</sup>	
	Loại A1	"	68.322
	Loại A2	"	58.322
	Loại A3	"	49.322
	<b>V5001, V5002,... Vân gỗ KT: 500x500</b>	m <sup>2</sup>	
	Loại A1	"	76.215
	Loại A2	"	65.215
	<b>V5005, V5110,... Vân gỗ KT: 500x500</b>	m <sup>2</sup>	
	Loại A1	"	80.215
	Loại A2	"	69.215
<b>5.3</b>	<b>Gạch lát nền PRIME</b>	m <sup>2</sup>	
	<b>Gạch ceramic không mài cạnh</b>		
	Gạch lát KT:250x250mm (mã 02251, 07441, 07442)	"	87.120
	Gạch lát KT:300x300mm (mã 02151, 02153, 02152, 02361, 02362, 02365)	"	93.000
	Gạch lát KT:400x400mm (mã 02208, 02209, 02333, 02407, 02408, 02707)	"	79.000
	Gạch lát KT:400x400mm (mã 7105, 2472, 2507, 2466)	"	90.000
	Gạch lát KT:500x500mm (mã 02604, 02605, 02606, 02610, 02611)	"	95.000
	Gạch lát KT:500x500mm (mã 02850, 02853, 02854, 02858)	"	103.000
	<b>Gạch Ceramic in KTS mài cạnh</b>	m <sup>2</sup>	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	<b>SỐ</b>	2	3
	Gạch lát KT: 300x450mm (mã 07466, 07467, 07464, 07465, 07468)	"	128.000
	Gạch lát KT: 300x300mm (mã 09320, 09344, 09322, 09328, 09365)	"	169.000
	Gạch lát KT: 300x600mm (mã 09570, 09574, 09751, 09758, 09763)	"	191.000
	Gạch lát KT: 300x600mm (mã 09614, 09625, 09760)	"	193.000
	Gạch lát KT: 300x600mm (mã 08106, 08107, 08155, 80116, 08120)	"	263.000
	Gạch lát KT: 500x500mm (mã 07811, 07812, 07813, 07814, 07817, 07818)	"	120.000
	Gạch lát KT: 500x500mm (mã 07821, 09420, 09450, 09451, 09452)	"	133.000
	<b>Gạch Granit mài cạnh</b>	m2	
	Gạch lát KT: 500x500mm (mã 01542, 01543, 01546, 01621, 01622)	"	148.000
	Gạch lát KT: 600x600mm (mã 02691, 02693, 02388)	"	202.000
	Gạch lát KT: 600x600mm (mã 02663, 02666, 02667, 02668)	"	203.000
	Gạch lát KT: 600x600mm (mã 09888, 09889, 09886, 09884, 09736)	"	233.000
	Gạch lát KT: 600x600mm (mã 08604, 08606, 08607, 09615, 09606)	"	238.500
	Gạch lát KT: 600x600mm (mã 08200, 08206)	"	294.000
	<b>Gạch thẻ Ceramic</b>	m2	
	Gạch KT: 70x300mm (mã 2731, 2734)	"	334.000
	Gạch KT: 70x300mm (mã 2784)	"	524.000
	Gạch KT: 90x300mm (mã 9981, 9985)	"	786.000
5.4	<b>Gạch bê tông xi măng tự chèn - Công ty CP Xi măng Cao Ngạn</b>	m2	
	Gạch Terrazzo ( KT: 300x300mm; 400x400mm)	"	109.091
	Gạch Block lục giác (KT: 205x205x60mm)	"	100.000
	Gạch Block bát giác (KT: 240x240x60mm)	"	100.000
	Nhân bát giác (KT: 100x100x60mm)	"	100.000
5.5	<b>GẠCH ỐP</b>	m2	
	- Gạch ốp Ceramic VIVAT KT 250x400mm (loại A1)	"	66.890
	- Gạch ốp Ceramic VIVAT KT 250x400mm (loại A2)	"	55.890
	- Gạch viền Ceramic VIVAT KT 13x40x0,8mm (loại A1)	"	78.890
6	<b>GỠ CÁC LOẠI, TRE</b>		
6.1	<b>GỠ xẻ, dầm, xà gỗ, kèo</b>	m3	
	Gỗ nhóm IV, nhóm V dài < 3,6m	"	3.633.459
	Gỗ cầu phong ly tô nhóm V, nhóm VI	"	2.933.459
	Gỗ xẻ cột pha các loại	"	1.833.459
6.2	<b>GỠ tròn, tre các loại</b>		
	Gỗ mỡ cây dài đường kính gốc $\geq 15$ cm	md	22.214
	Gỗ mỡ cây dài đường kính gốc từ $10 \pm < 15$ cm	md	20.214
	Cây chống gỗ tạp dài $\geq 4$ m, đường kính $\leq 10$ cm	cây	20.500
	Tre gai già cây dài $> 6$ m, đường kính $> 7$ cm	"	26.000
	Tre gai già cây dài $> 6$ m, đường kính $< 7$ cm	"	21.000
	Tre gai già cây dài $> 6$ m, đường kính $> 10$ cm	"	27.000
7	<b>THÉP XÂY DỰNG</b>		

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
<b>7.1</b>	<b>Công ty CP Gang thép Thái Nguyên</b>		
	<b>Thép cuộn và thép cây</b>	Tấn	
	Thép tròn trơn CT3 CB240, D6-T, D8-T (cuộn)	"	13.786.401
	Thép vằn SD 295A, CB300-v D8 ( cuộn )	"	13.805.506
	Thép vằn SD 295A, CB 300-V D9; L=11,7m	"	14.005.506
	Thép vằn CT5, SD 295A, CB300-v D10 ( cuộn )	"	13.855.506
	Thép vằn CT5, SD 295A, CB 300-v D10; L= 11,7m	"	13.805.506
	Thép vằn CT5, SD 295A, CB 300-v D12; L= 11,7m	"	13.755.506
	Thép vằn CT5, SD 295A, CB 300-v D14 + 40; L= 11,7m	"	13.705.506
	<b>Thép hình các loại</b>	Tấn	
	Thép góc L40-50 SS400, CT38, CT42 ; L= 6m,9m,12m	"	14.055.506
	Thép góc L63-75 SS400, CT38, CT42 ; L= 6m,9m,12m	"	13.755.506
	Thép góc L80 - 100 SS400, CT38, CT42 ; L= 6m,9m,12m	"	13.855.506
	Thép góc L120-130 SS400, CT38, CT42; L= 6m,9m,12m	"	14.005.506
	Thép góc L60-75 SS540 ; L= 6m,9m,12m	"	14.105.506
	Thép góc L80 - 100 SS540 ; L= 6m,9m,12m	"	14.205.506
	Thép góc L120-130 SS540; L= 6m,9m,12m	"	14.305.506
	Thép góc C8-10 SS400, CT38, CT42; L=6m,9m,12m	"	14.405.506
	Thép góc C12-14 SS400, CT38, CT42; L=6m,9m,12m	"	14.505.506
	Thép góc C16-18 SS400, CT38, CT42; L=6m,9m,12m	"	14.605.506
	Thép góc I10-12 SS400, CT38, CT42; L=6m,9m,12m	"	14.755.506
	Thép góc I14-16 SS400, CT38, CT42; L=6m,9m,12m	"	14.855.506
<b>7.2</b>	<b>Công ty TNHH NATSTEEL VINA (Thép Việt-Sing)</b>	<b>tấn</b>	
	Thép cuộn Mác A1, D8	"	12.995.506
	Thép thanh, Mác A2, D9	"	13.345.506
	Thép thanh, Mác A2, D10	"	13.195.506
	Thép thanh, Mác A2, D12	"	13.095.506
	Thép thanh, Mác A2, D14 + D32	"	13.045.506
	Thép thanh, Mác A3, D10	"	13.695.506
	Thép thanh, Mác A3, D12	"	13.595.506
	Thép thanh, Mác A3, D14 + D32	"	13.545.506
<b>7.3</b>	<b>Thép định hình khác</b>		
	Đinh sắt loại 2cm - 5 cm	kg	20.660
	Đinh sắt loại 7cm - 15 cm	"	20.660
	Xen hoa sắt vuông 12	"	25.825
	Xen hoa sắt vuông 14	"	28.924
	Xen hoa sắt hộp (hộp đen không mạ kẽm)	"	36.155
	Xen hoa sắt hộp (mạ kẽm)	"	37.188
	Xen hoa Inox 201 (thành phẩm)	"	80.000
	Sơn tĩnh điện (theo trọng lượng thép)	"	11.000



Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
8	<b>KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI THÀNH PHẨM (ĐÃ BAO GỒM CẢ MỘNG, TÀI, KHUÔN CỬA)</b>		
	<b>- Gỗ Lim dài &lt;3m</b>	md	
	250x60mm	"	703.000
	140x60mm	"	633.000
	100x70mm	"	523.000
	100x60mm	"	503.000
	<b>-Gỗ Nghiến, Sến, Táu dài &lt;3m</b>	md	
	250x60mm	"	653.000
	140x60mm	"	553.000
	100x70mm	"	463.000
	100x60mm	"	453.000
	<b>- Gỗ Chò Chỉ, gỗ Dổi dài &lt;3m</b>	md	
	250x60mm	"	553.000
	140x60mm	"	453.000
	100x70mm	"	453.000
	100x60mm	"	423.000
	<b>- Gỗ Dẻ, gỗ Kháo (gỗ nhóm V) dài &lt;3m</b>	md	
	250x60mm	"	503.000
	140x60mm	"	433.000
	100x70mm	"	383.000
	100x60mm	"	383.000
<b>10</b>	<b>CỬA THÀNH PHẨM CÁC LOẠI ĐÃ SƠN, KHÔNG CÓ SEN HOA SẮT</b>		
<b>10.1</b>	<b>Cửa gỗ Lim, gỗ Hương cánh dày 4cm vec ni, sơn bóng</b>	m2	
	+ Cửa đi Pa nô kính màu 5ly ( Ô kính 250x250mm )	"	1.910.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	"	2.010.000
	+ Cửa đi chớp	"	2.010.000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly ( Ô kính 250x250mm)	"	1.830.000
	+ Cửa sổ pa nô đặc	"	1.930.000
	+ Cửa sổ chớp	"	1.930.000
<b>10.2</b>	<b>Cửa gỗ Nghiến cánh dày 4cm vec ni, sơn bóng</b>	m2	
	+ Cửa đi Pa nô kính màu 5ly ( Ô kính 250x250mm )	"	1.910.000
	+ Cửa đi chớp	"	2.010.000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (ô kính 250x250mm)	"	1.860.000
	+ Cửa sổ chớp	"	1.960.000
<b>10.3</b>	<b>Cửa gỗ Chò Chỉ cánh dày 4cm, vec ni sơn bóng</b>	m2	
	+ Cửa đi Pa nô kính màu 5ly ( Ô kính 250x250mm )	"	1.610.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	"	1.710.000
	+ Cửa đi chớp	"	1.710.000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly ( Ô kính 250x250mm)	"	1.560.000
	+ Cửa sổ pa nô đặc	"	1.660.000
	+ Cửa sổ chớp	"	1.660.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
<b>10.4</b>	<b>Cửa gỗ Dôi cánh dày 4cm, véc ni sơn bóng</b>	m2	
	+ Cửa đi Pa nô kính màu 5ly ( Ô kính 250x250mm )	"	1.610.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	"	1.660.000
	+ Cửa đi chớp	"	1.660.000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly ( Ô kính 250x250mm)	"	1.560.000
	+ Cửa sổ pa nô đặc	"	1.610.000
	+ Cửa sổ chớp	"	1.610.000
<b>10.5</b>	<b>Cửa gỗ De cánh dày 4cm, véc ni sơn bóng</b>	m2	
	+ Cửa đi Pa nô kính màu 5ly ( Ô kính 250x250mm )	"	1.040.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	"	1.165.000
	+ Cửa đi chớp	"	1.090.000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly ( Ô kính 250x250mm)	"	990.000
	+ Cửa sổ pa nô đặc	"	1.115.000
	+ Cửa sổ chớp	"	1.040.000
<b>10.6</b>	<b>Cửa gỗ Sao cánh dày 4cm, véc ni sơn bóng</b>	m2	
	+ Cửa đi Pa nô kính màu 5ly ( Ô kính 250x250mm )	"	1.140.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	"	1.190.000
	+ Cửa đi chớp	"	1.240.000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly ( Ô kính 250x250mm)	"	1.100.000
	+ Cửa sổ pa nô đặc	"	1.150.000
	+ Cửa sổ chớp	"	1.200.000
<b>10.7</b>	<b>Cửa gỗ Kháo cánh dày 4cm, véc ni sơn bóng</b>	m2	
	+ Cửa đi Pa nô kính màu 5ly ( Ô kính 250x250mm )	"	690.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	"	740.000
	+ Cửa đi chớp	"	740.000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly ( Ô kính 250x250mm)	"	650.000
	+ Cửa sổ pa nô đặc	"	700.000
	+ Cửa sổ chớp	"	700.000
<b>10.8</b>	<b>Cửa gỗ Hồng sắc cánh dày 4cm, sơn bóng</b>	m2	
	+ Cửa đi Pa nô kính màu 5ly ( Ô kính 250x250mm )	"	410.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	"	430.000
	+ Cửa đi chớp	"	430.000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly ( Ô kính 250x250mm)	"	370.000
	+ Cửa sổ pa nô đặc	"	390.000
	+ Cửa sổ chớp	"	390.000
<b>10.9</b>	<b>Nẹp khuôn cửa</b>	md	
	+ Nẹp cửa gỗ Lim rộng 3 - 4cm	"	45.000
	+ Nẹp cửa gỗ Dôi rộng 3 - 4cm	"	30.000
	+ Nẹp cửa gỗ De rộng 3 - 4cm	"	15.000
	+ Nẹp góc khuôn cửa gỗ Dôi, Chò Chỉ rộng 3-4cm	"	35.000
<b>11</b>	<b>TAY VỊN CẦU THANG, CON TIỆN BẰNG GỖ NGHIÊN</b>		
	- Tay vịn cầu thang + con tiện gỗ nghiên đường kính 700-760mm, song thẳng không có trụ (đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh).	md	1.000.000
	- Trụ cầu thang gỗ nghiên cao từ 1,0m- 1,2m, đường kính đế 400mm	cái	1.500.000
	- Con tiện xoắn hoa văn bằng gỗ nghiên cao 65cm (theo đơn đặt hàng)	"	50.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	- Con tiện thẳng bằng gỗ nghiến cao 65cm	"	50.000
12	<b>CÁC LOẠI KÍNH, CỬA KÍNH</b>		
12.1	<b>Cửa, vách kính khung nhôm các loại ( cả lắp đặt hoàn chỉnh)</b>	m2	
	- Cửa đi cánh mở (1 hoặc 2 cánh) nhôm trắng sứ hoặc vàng (38x76) dùng đế sập, dưới bung nhôm, trên kính trắng 5mm Việt Nhật	"	774.750
	- Cửa đi cánh mở (1 hoặc 2 cánh) khung bao nhôm trắng sứ hoặc vàng (25x76) cây cánh 90, dưới bung nhôm, trên kính trắng 5mm Việt Nhật	"	681.780
	- Cửa đi cánh mở (1 hoặc 2 cánh) khung bao nhôm trắng sứ hoặc vàng (25x50) cây cánh 90, dưới bung nhôm, trên kính trắng 4,5mm Việt Nhật	"	611.700
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (38x76) kính trắng hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200	"	640.460
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (25x76) kính trắng hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200	"	568.150
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (38x50) kính trắng hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200	"	588.810
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (25x50) kính trắng hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200	"	485.510
	- Cửa đi cánh mở (1 hoặc 2 cánh) nhôm trắng sứ hoặc vàng (38x76) dùng đế sập, dưới bung nhôm, trên kính xanh đen 5mm Việt Nhật	"	857.390
	- Cửa đi cánh mở (1 hoặc 2 cánh) khung bao nhôm trắng sứ hoặc vàng (25x76) cây cánh 90, dưới bung nhôm, trên kính xanh đen 5mm Việt Nhật	"	764.420
	- Cửa đi cánh mở (1 hoặc 2 cánh) khung bao nhôm trắng sứ hoặc vàng (25x50) cây cánh 90, dưới bung nhôm, trên kính xanh đen 4,5mm Việt Nhật	"	702.440
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (38x76) kính xanh đen hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200	"	723.100
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (25x76) kính xanh đen hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200	"	650.790
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (38x50) kính xanh đen hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200	"	671.450
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (25x50) kính xanh đen hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200	"	568.150
	- Cửa kính thủy lực nhôm vân gỗ kính 12mm Việt Nhật	"	826.400
	- Cửa kính thủy lực (nhôm vàng hoặc nhôm sơn tĩnh điện kính 12mm Việt Nhật	"	743.760
12.2	<b>Cửa kính khung nhôm sơn tĩnh điện (Công ty TNHH Thương mại Đại An)</b>	m2	
	Cửa đi 01 cánh mở quay + vách, rộng từ 700-1500, cao từ 1800-3300. Nhôm hệ Việt Pháp dày từ 1mm-1,8mm. Kính an toàn 6,38mm	"	1.519.000
	Cửa đi 02 cánh mở quay + vách, rộng từ 1000-2000, cao từ 1800-3300. Nhôm hệ Việt Pháp dày từ 1mm-1,8mm. Kính an toàn 6,38mm	"	1.950.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Cửa sổ mở hất 02 cánh, rộng từ 500-1200, cao từ 600-1800. Nhôm hệ Việt Pháp dày từ 1mm-1,8mm. Kính an toàn 6,38mm	"	1.930.000
	Cửa sổ mở 02 cánh quay + vách, rộng từ 1000-2800, cao từ 1500-3300. Nhôm hệ Việt Pháp dày từ 1mm-1,8mm. Kính an toàn 6,38mm	"	1.954.000
	Cửa sổ lùa 02 cánh, rộng từ 1000-2800, cao từ 1500-3300. Nhôm hệ Việt Pháp dày từ 1mm-1,8mm. Kính an toàn 6,38mm	"	1.955.000
	Hệ mặt dựng dẫu đồ (các loại kích thước), nhôm hệ Việt Pháp độ dày từ 1mm-1,8mm. Kính an toàn 6,38mm màu	"	2.447.000
<b>12.3</b>	<b>Cửa nhựa lõi thép, vách kính Nam Viet window (đã bao gồm tất cả phụ kiện), TCVN 7451:2004</b>	m2	
	<i>Kính dày 5mm</i>		
	Vách kính trắng Việt Nhật 5mm.	"	1.350.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm.	"	1.400.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm.	"	1.450.000
	Cửa sổ 1 cánh, kính trắng Việt Nhật 5mm.	"	1.450.000
	Cửa đi 1 cánh, kính trắng Việt Nhật 5mm.	"	1.500.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm.	"	1.550.000
	<i>Kính dày 6,38mm</i>		
	Vách kính trắng Việt Nhật 6,38mm.	"	1.530.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 6,38mm.	"	1.580.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 6,38mm.	"	1.630.000
	Cửa sổ 1 cánh, kính trắng Việt Nhật 6,38mm.	"	1.630.000
	Cửa đi 1 cánh, kính trắng Việt Nhật 6,38mm.	"	1.680.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 6,38mm.	"	1.730.000
<b>12.4</b>	<b>Kính các loại</b>	m2	
	Kính 12mm Việt Nhật	"	454.950
	Kính 10mm Việt Nhật	"	384.180
	Kính 8mm Việt Nhật	"	323.520
	Kính 5mm Việt Nhật	"	131.430
	Kính 3mm Việt Nhật	"	90.990
<b>14</b>	<b>SƠN CÁC LOẠI</b>		
<b>14.1</b>	<b>Sơn ANOTEX - Công ty CP AMSON Việt Nam</b>		
	<b>Sơn lót</b>	kg	
	Sơn nội thất kháng kiềm cao cấp ANOTEX Primer	"	61.289
	Sơn ngoại thất kháng kiềm cao cấp ANOTEX Selear	"	88.300
	Sơn lót chống kiềm- chống thấm -siêu liên kết sử dụng cho nội và ngoại thất Platinum	"	120.300
	<b>Sơn phủ ngoài trời</b>	kg	
	Sơn phủ ngoài trời mịn và màu tiêu chuẩn ANOTEX Exter 05	"	58.681
	Sơn phủ ngoài trời cao cấp bóng ngọc trai ANOTEX Exter 07	"	150.172
	Sơn siêu bóng cao cấp - Đen màu gap 2 lại - ít bám bụi - 100% nhựa nguyên chất đặc biệt - chống nóng - Bảo hành 8 năm ANOTEX Exter 00	"	175.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Sơn siêu cứng, siêu bóng. Bền màu gấp 4lần - Chống bám bụi, chống nóng - Bảo vệ 10 năm Diamond	"	201.552
	<b>Sơn phủ trong nhà</b>	kg	
	Sơn nội thất kính tế ANOTEX Inter 03	"	22.542
	Màu tiêu chuẩn ANOTEX Inter 03	"	6.542
	Sơn nội thất cao cấp -lau chùi ANOTEX Inter 05	"	43.708
	Sơn nội thất bóng ngọc trai ANOTEX Inter 07	"	142.950
	Sơn phủ cao cấp-Dễ lau chùi-Nhẹ mùi ANOTEX Inter 09	"	141.642
	<b>Sơn chống thấm</b>	kg	
	Sơn chống thấm màu cao cấp, màu sắc phong phú, chống thấm tuyệt đối cho tường đứng FARBEN	"	103.200
	Chất chống thấm A-11 ANOTEX A-11	"	95.200
	<b>Bột trét</b>	kg	
	Bột trét nội thất ANOTEX Putty Interior	"	5.225
	Bột trét chống thấm nội-ngoại thất màu trắng ANOTEX Putty Exterior	"	6.875
<b>14.2</b>	<b>Sơn NIPPON Paint</b>	kg	
	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	"	75.676
	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weather-Gard Sealer	"	130.631
	Sơn lót ngoại thất cao cấp gốc dầu Nippon Hítex 5180 Sealer	"	133.333
	Sơn phủ nội thất Nippon Vatec màu chuẩn	"	29.730
	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex màu chuẩn	"	48.649
	Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa, VOC thấp Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội màu chuẩn	"	123.423
	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-less All in one Bóng màu chuẩn	"	174.775
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex màu chuẩn	"	78.378
	Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon SuperGard màu chuẩn	"	112.613
	Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon Weather-Gard màu chuẩn	"	227.928
	Chất chống thấm Nippon WP 100 chống thấm	"	139.640
	Sơn tạo gai Nippon Textkote	"	36.937
	Sơn lót gốc Alkyd cho gỗ Nippon Bilac Aluminium Wood Primer	"	136.036
	Sơn kẻ vạch gốc Acrylic Nippon Road Line màu chuẩn	"	141.441
	Sơn kẻ vạch gốc Acrylic Nippon Road Line phản quang màu chuẩn	"	146.847
	Bột trét ngoại thất Nippon Weather-Gard Skimcoat	"	7.658
	Bột trét nội thất Nippon Skimcoat kính tế	"	6.396
<b>14.3</b>	<b>Sơn KOJEC-Công ty TNHH sản xuất và thương mại sơn Nhật Anh</b>		
	<b>Sơn ngoại thất</b>	kg	
	KOJEC-Sơn bóng cao cấp ngoại thất màu chuẩn-K800	"	175.439
	KOJEC-Sơn mịn ngoại thất-K801	"	70.947
	<b>Sơn nội thất</b>	kg	
	KOJEC-Sơn bóng cao cấp nội thất màu chuẩn-K810	"	126.368
	KOJEC-Lau chùi hiệu quả nội thất-K820	"	78.144

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	KOJEC-Siêu trắng nội thất-K830	"	34.476
	KOJEC-Sơn nội thất Pro-K881	"	35.014
	KOJEC-Sown kính tế nội thất-K831	"	24.930
	KOJEC-Siêu mịn nội thất-K832	"	22.378
	<b>Sơn lót</b>	kg	
	KOJEC SEALER-Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất K840	"	59.205
	KOJEC SEALER-Sơn lót chống kiềm nội thất K841	"	42.134
	KOJEC SEALER-Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất K850	"	83.439
	KOJEC SEALER-Sơn lót chống kiềm ngoại thất K851	"	54.470
	<b>Bột bả matit</b>	kg	
	Bột bả KOJEC Plus nội thất và ngoại thất K860	"	11.318
	Bột bả KOJEC nội thất và ngoại thất K865	"	10.227
	Bột bả KOJEC nội thất K866	"	5.818
	<b>Sơn chống thấm</b>	kg	
	Chất chống thấm KOJEC trộn xi măng K870	"	83.896
	Chống thấm gốc dầu KOJEC K871	"	71.281
<b>14.4</b>	<b>Sơn KANSAI-Công ty TNHH Sơn KANSAI-ALPHANAM</b>		
	<b>Sơn lót chống kiềm</b>	kg	
	Lót chống kiềm nội thất-KL04	"	73.810
	Lót chống kiềm nội-ngoại thất-KL03	"	104.807
	Lót chống kiềm siêu hạng-KL01	"	132.564
	Lót chống kiềm gốc dầu-KL02	"	186.862
	Concrete Sealer E-KL05	"	181.867
	<b>Sơn nước nội thất</b>	kg	
	Sơn siêu trắng lăn trần -K012	"	41.848
	Nội thất ECO-V-K020	"	26.232
	Nội thất ECO-K08	"	45.833
	Nội thất bóng mờ-K18	"	97.728
	Nội thất bóng lau chùi hiệu quả-K14	"	124.879
	Nội thất bóng ngọc trai-K06	"	166.638
	Nội thất công nghệ xanh-K04	"	202.681
	Sơn kháng khuẩn-K02	"	366.667
	<b>Sơn nước ngoại thất</b>	kg	
	Ngoại thất ECO-K05	"	93.636
	Ngoại thất bóng-K019	"	171.611
	Ngoại thất tối đa bóng-K07	"	170.841
	Ngoại thất chống bám bụi-K01	"	224.636
	Ngoại thất co giãn-K09	"	160.332
	Ngoại thất siêu hạng -K013	"	251.429
	<b>Sơn hỗn hợp</b>	kg	
	Sơn chống thấm pha xi măng-K015	"	96.316
	Chống thấm sàn gốc nước-K017	"	88.750

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Sơn sơn-K11		41.736
	<b>Bột trét tường</b>	kg	
	ECO nội thất-KSE-I	"	6.600
	ECO nội, ngoại thất-KSE-A	"	8.250
	Nội thất cao cấp không chà nhám-KSB-I	"	8.663
	Ngoại thất cao cấp không chà nhám-KSB-E	"	11.825
<b>14.5</b>	<b>Sơn VIKO-Công ty Cổ phần sơn VIKO HTL</b>		
	<b>Sơn lót kiềm</b>	kg	
	Sơn lót kiềm nội thất	"	49.586
	Sơn lót kiềm ngoại thất	"	78.099
	<b>Sơn phủ nội thất</b>	kg	
	Sơn lót mịn nội thất	"	34.091
	Sơn mịn nội thất cao cấp	"	35.985
	Sơn nội thất cao cấp V300	"	33.712
	Sơn siêu trắng trần	"	41.666
	Sơn bóng nội thất	"	117.727
	Sơn siêu bóng nội thất	"	135.909
	<b>Sơn phủ ngoại thất</b>	kg	
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	"	57.312
	Sơn bóng ngoại thất	"	134.091
	Sơn siêu bóng ngoại thất	"	158.636
	Sơn chống thấm đa năng	"	81.818
	Chống thấm màu	"	90.909
	<b>Bột bả</b>	kg	
	Bột bả cao cấp 2 in 1	"	15.289
<b>14.6</b>	<b>Sơn JAVITEX-Công ty Cổ phần tập đoàn Tiên Đồng</b>		
	<b>Sơn trong nhà</b>	kg	
	JAVITEX -Shining (6 in 1) Siêu bóng trong nhà mã JB 280	"	203.095
	JAVITEX -Shining Sơn bóng trong nhà mã JB 250	"	151.837
	JAVITEX -Smooth Sơn mịn trong nhà mã JM 200	"	76.402
	JAVITEX -Smooth Sơn mịn trong nhà mã JM 150	"	61.896
	JAVITEX -Super white Sơn siêu trắng trong nhà	"	81.238
	JAVITEX -Sealer interior Sơn kháng kiềm trong nhà	"	95.238
	<b>Sơn ngoài nhà</b>	kg	
	JAVITEX - Special super exterior (Sơn siêu ngoại thất đặc biệt) mã VB916s	"	312.379
	JAVITEX -Glass (6 in 1) Sơn siêu bóng ngoài nhà mã VB400	"	221.083
	JAVITEX -Glass Sơn bóng ngoài nhà mã VB350	"	182.785
	JAVITEX -Cover Sơn mịn ngoài nhà mã VM300	"	94.777
	JAVITEX -Sealer exterior Sơn kháng kiềm ngoài nhà	"	133.117
	JAVITEX -Water Proof Sơn chống thấm mã TD-66A	"	156.818
	<b>Bột bả</b>	kg	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	JAVITEX -Matit in (Bột bả tường trong nhà)	"	6.699
	JAVITEX -Matit out (Bột bả tường ngoài nhà)	"	10.167
<b>15</b>	<b>TẤM LỢP CÁC LOẠI</b>		
<b>15.1</b>	<b>Tôn của Công ty CP tôn mạ VNSTEEL Thăng Long</b>		
	<b>Tấm lợp mạ màu (6 sóng, 9 sóng, 11 sóng) khổ 1080</b>	m2	
	Tôn sóng dân dụng dày 0,3mm	"	70.240
	Tôn sóng dân dụng dày 0,32mm	"	76.710
	Tôn sóng dân dụng dày 0,35mm	"	83.153
	Tôn sóng dân dụng dày 0,37mm	"	86.967
	Tôn sóng dân dụng dày 0,4mm	"	92.833
	Tôn sóng dân dụng dày 0,42mm	"	96.783
	Tôn sóng dân dụng dày 0,45mm	"	102.702
	Tôn sóng dân dụng dày 0,47mm	"	105.485
	Tôn sóng dân dụng dày 0,5mm	"	111.015
	Tôn sóng dân dụng dày 0,6mm	"	133.029
	Tôn sóng dân dụng dày 0,62mm	"	134.966
	Tôn sóng dân dụng dày 0,77mm	"	165.317
	<b>Sóng Cliplock (G300-500)</b>	m2	
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,4mm	"	130.692
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm	"	135.191
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm	"	141.935
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm	"	145.105
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,50mm	"	151.405
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,60mm	"	176.485
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,62mm	"	178.691
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,77mm	"	213.269
	<b>Sóng MaxSeam (G300-G500)</b>	m2	
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,4mm	"	137.662
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm	"	142.402
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm	"	149.505
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm	"	152.844
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,50mm	"	159.480
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,60mm	"	185.987
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,62mm	"	188.222
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,77mm	"	224.643
	<b>Sản phẩm xà gồ C, Z VNSTEEL Thăng Long</b>	md	
	C80x50x50x15	"	64.350
	C100x50x50x15	"	70.350
	C125x50x50x18	"	79.350
	C150x50x50x18	"	86.350
	C150x65x65x18	"	94.350
	C175x65x65x20	"	102.350



Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	C200x65x65x20	"	109.350
	C250x65x65x20	"	123.350
	C300x65x65x20	"	137.350
	Z150x62x68x18	"	94.350
	Z200x62x68x20	"	109.350
	Z150x72x78x18	"	99.350
	Z200x72x78x20	"	114.350
	Z250x72x78x20	"	128.350
	Z300x72x78x20	"	142.350
	<b>Sản phẩm phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)</b>	md	
	Tấm ốp, máng nước 0,47x300x1000	"	31.242
	Tấm ốp, máng nước 0,47x400x1000	"	41.717
	Tấm ốp, máng nước 0,47x600x1000	"	62.485
	Tấm ốp, máng nước 0,47x1200x1000	"	124.970
<b>15.2</b>	<b>Tôn mạ màu Fujiton</b>		
	<b>Tấm lợp cán 5,6&amp; 11 sóng vuông tôn nền đặc dụng FUJITON STANDARD mạ hợp kim nhôm kẽm AZ 70</b>	m2	
	Dày 0.30mm - khổ 1.080mm	"	77.000
	Dày 0.35mm - khổ 1.080mm	"	87.000
	Dày 0.40mm - khổ 1.080mm	"	97.000
	Dày 0.45mm - khổ 1.080mm	"	107.000
<b>15.3</b>	<b>Tôn mát Việt Hàn mặt giấy bạc hoa 11 sóng, 3 lớp</b>	md	
	0,3x1080	"	183.350
	0,32x1080	"	186.350
	0,35x1080	"	192.350
	0,37x1080	"	194.350
	0,40x1080	"	199.350
	0,42x1080	"	203.350
	0,45x1080	"	208.350
	0,47x1080	"	213.350
<b>15.4</b>	<b>Tấm lợp kim loại AUSTNASM</b>		
	<b>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550, TCVN 3601:1981</b>	m2	
	AD11-0,42mm, 11 sóng	"	152.000
	AD11-0,45mm, 11 sóng	"	155.000
	AD06-0,42mm, 6 sóng	"	153.000
	AD06-0,45mm, 6 sóng	"	156.000
	AD05-0,42mm, 5 sóng	"	149.000
	AD05-0,45mm, 5 sóng	"	153.000
	<b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100, TCVN 3601:1981</b>	m2	
	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40kg/m3, 11 sóng	"	234.000
	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40kg/m3, 11 sóng	"	238.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40kg/m <sup>3</sup> , 6 sóng	"	230.000
	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40kg/m <sup>3</sup> , 6 sóng	"	235.000
	<b>Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340</b>	m <sup>2</sup>	
	AP-EPS -0,35/50/0,35; Tỷ trọng EPS 11kg/m <sup>3</sup>	"	260.000
	AP-EPS -0,40/50/0,35; Tỷ trọng EPS 11kg/m <sup>3</sup>	"	269.000
	AP-EPS -0,40/50/0,40; Tỷ trọng EPS 11kg/m <sup>3</sup>	"	277.000
	AP-EPS -0,45/50/0,40; Tỷ trọng EPS 11kg/m <sup>3</sup>	"	285.000
	<b>Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...), TCVN 3601:1981</b>	md	
	Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,42mm	"	45.000
	Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,42mm	"	59.000
	Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,42mm	"	85.000
	Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,45mm	"	49.000
	Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,45mm	"	64.000
	Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,45mm	"	93.000
	Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,47mm	"	50.000
	Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,47mm	"	65.000
	Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,47mm	"	95.000
<b>15.5</b>	<b>Tấm lợp Phibrô xi măng</b>	m <sup>2</sup>	
	Tấm lợp Cam Giá, tấm lợp bê tông 1,4m	"	24.296
	Tấm lợp Cam Giá, tấm lợp bê tông 1,45m	"	24.243
	Tấm lợp Cam Giá, tấm lợp bê tông 1,7m	"	25.301
	Tấm lợp Cam Giá, tấm lợp bê tông 1,75m	"	25.228
<b>15.6</b>	<b>Ngói Hạ Long</b>		
	<b>Ngói lợp 22viên/m<sup>2</sup> (340x205x13) mm</b>	1000v	
	Loại A1	"	13.283.884
	Loại A2	"	11.083.884
	<b>Ngói mũi hài (150x150x13) mm</b>	1000v	
	Loại A1	"	6.553.881
	Loại A2	"	6.303.881
	<b>Ngói vảy cá (260x160) mm</b>	1000v	
	Loại A1	"	3.253.881
	Loại A2	"	2.553.881
	<b>Ngói hài to (270x200) mm</b>	1000v	
	Loại A1	"	5.553.881
	Loại A2	"	4.053.881
	<b>Ngói nóc to</b>	1000v	24.053.881
<b>16</b>	<b>NHỰA ĐƯỜNG</b>		
<b>16.1</b>	<b>Nhựa đường Petrolimex</b>		
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	tấn	10.996.108
	Nhựa đường phuy 60/70	"	12.396.108
	Nhựa đường nhũ tương (CSS1)	"	9.396.108

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Nhựa đường nhũ tương (CRS1)	"	9.396.108
	Nhựa đường loại Polime (PMBI)	"	18.196.108
	Nhựa đường loại Polime (PMBIII)	"	18.696.108
16.2	<b>Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính phẩm</b>	tấn	12.272.727
16.3	<b>Vật liệu Carboncorr Asphalt</b>	tấn	3.330.000
17	<b>XĂNG DẦU (BAO GỒM CẢ PHÍ XĂNG DẦU)</b>		
	Xăng không chì RON 95-II	lít	17.509
	Xăng không chì RON 95-IV	:	18.709
	Xăng không chì RON 92-II	"	17.000
	Dầu Diezel 0,05S	"	14.563
	Dầu hỏa	"	13.500
18	<b>CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP</b>		
18.1	<b>Cột bê tông ly tâm liền (Công ty cổ phần Bê tông Thái Nguyên)</b>	cột	
	Loại cột T7A (đầu ngọn 160mm, đầu góc 253mm)	"	1.372.410
	Loại cột T7B (đầu ngọn 160mm, đầu góc 253mm)	"	1.500.267
	Loại cột T7,5A (đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm)	"	1.446.309
	Loại cột T7,5B (đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm)	"	1.577.685
	Loại cột T7,5C (đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm)	"	1.713.753
	Loại cột T8A (đầu ngọn 160mm, đầu góc 266mm)	"	1.557.744
	Loại cột T8B (đầu ngọn 160mm, đầu góc 266mm)	"	1.698.504
	Loại cột T8C (đầu ngọn 160mm, đầu góc 266mm)	"	1.845.129
	Loại cột T8,5A (đầu ngọn 160mm, đầu góc 270mm)	"	1.652.757
	Loại cột T8,5B (đầu ngọn 160mm, đầu góc 270mm)	"	1.809.939
	Loại cột T8,5C (đầu ngọn 160mm, đầu góc 270mm)	"	1.962.429
	Loại cột T8A (đầu ngọn 190mm, đầu góc 296mm)	"	1.799.382
	Loại cột T8B (đầu ngọn 190mm, đầu góc 296mm)	"	1.903.779
	Loại cột T8C (đầu ngọn 190mm, đầu góc 296mm)	"	2.187.645
	Loại cột T8,5A (đầu ngọn 190mm, đầu góc 311mm)	"	1.917.855
	Loại cột T8,5B (đầu ngọn 190mm, đầu góc 311mm)	"	2.111.400
	Loại cột T8,5C (đầu ngọn 190mm, đầu góc 311mm)	"	2.444.532
	Loại cột T10A (đầu ngọn 190mm, đầu góc 323mm)	"	2.397.612
	Loại cột T10B (đầu ngọn 190mm, đầu góc 323mm)	"	2.500.836
	Loại cột T10C (đầu ngọn 190mm, đầu góc 323mm)	"	2.744.820
	Loại cột T10D (đầu ngọn 190mm, đầu góc 323mm)	"	3.357.126
	Loại cột T12A (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm)	"	3.764.157
	Loại cột T12B (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm)	"	4.424.556
	Loại cột T12C (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm)	"	5.575.269
	Loại cột T12D (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm)	"	7.292.541
	Loại cột T14A (đầu ngọn 190mm, đầu góc 377mm)	"	5.545.944
	Loại cột T14B (đầu ngọn 190mm, đầu góc 377mm)	"	6.670.616
	Loại cột T14C (đầu ngọn 190mm, đầu góc 377mm)	"	8.166.426
	Loại cột T14D (đầu ngọn 190mm, đầu góc 377mm)	"	9.362.886

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
<b>18.2</b>	<b>Cột bê tông ly tâm nổi bích (Công ty cổ phần Bê tông Thái Nguyên)</b>	cột	
	Loại cột T12A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	6.879.645
	Loại cột T12B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	-7.664.382
	Loại cột T12C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	8.706.006
	Loại cột T12D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	10.419.759
	Loại cột T14A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	8.976.969
	Loại cột T14B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	10.461.987
	Loại cột T14C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	11.929.410
	Loại cột T14D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	12.622.653
	Loại cột T16B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	11.884.836
	Loại cột T16C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	13.763.982
	Loại cột T16D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	14.641.386
	Loại cột T18B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	13.305.339
	Loại cột T18C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	15.405.009
	Loại cột T18D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	16.505.283
	Loại cột T20B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 456mm)	"	14.648.424
	Loại cột T20C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 456mm)	"	17.376.822
	Loại cột T20D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 456mm)	"	18.492.345
<b>18.3</b>	<b>Cột bê tông vuông (Công ty cổ phần Bê tông Thái Nguyên)</b>	cột	
	CV7A-65 (đầu ngọn 100mm, đầu gốc 205x275mm)	"	1.303.203
	Loại cột CV6,5-250A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"	1.209.363
	Loại cột CV6,5-350B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"	1.414.638
	Loại cột CV6,5-450C (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"	1.495.575
	Loại cột CV7,5-290A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"	1.465.077
	Loại cột CV7,5-380B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"	1.697.331
	Loại cột CV7,5-440C (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"	1.777.095
	Loại cột CV8,5-230A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"	1.653.930
	Loại cột CV8,5-360B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"	1.931.931
	Loại cột CV8,5-460C (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"	2.208.759
<b>18.4</b>	<b>Cột Bê tông chữ H (Công ty TNHH Bê tông &amp; XD Thâm Quyển)</b>	cột	
	Cột CV7A-65 theo TCCS 01-2009/VNPT	"	1.272.000
	Cột CV7A-95 theo TCCS 01-2009/VNPT	"	1.442.000
	Cột CV6,5-250(A) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"	1.207.000
	Cột CV6,5-350(B) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"	1.353.000
	Cột CV6,5-450(C) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"	1.381.000
	Cột CV7,5-290(A) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"	1.443.000
	Cột CV7,5-380(B) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"	1.594.000
	Cột CV7,5-440(C) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"	1.648.000
	Cột CV8,5-230(A) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"	1.659.000
	Cột CV8,5-360(B) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"	1.829.000
	Cột CV8,5-460(C) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"	1.992.000
<b>19</b>	<b>BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM</b>		

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
19.1	<b>Bê tông thương phẩm (Cấp tại trạm trộn-Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường)</b> <i>(Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình và tiền bơm bê tông)</i>	m3	
	Bê tông M150	"	827.000
	Bê tông M200	"	873.000
	Bê tông M250	"	909.000
	Bê tông M300	"	973.000
	Bê tông M350	"	1.041.000
	Bê tông M400	"	1.082.000
19.2	<b>Bê tông thương phẩm (Cấp tại trạm trộn-Công ty cổ phần bê tông Thái Nguyên)</b> <i>(Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình và tiền bơm bê tông)</i>	m3	
	Bê tông M150	"	900.000
	Bê tông M200	"	950.000
	Bê tông M250	"	990.000
	Bê tông M300	"	1.060.000
	Bê tông M350	"	1.135.000
	Bê tông M400	"	1.180.000
	Bê tông M450	"	1.235.000
19.3	<b>Bê tông thương phẩm (Cấp tại trạm trộn -Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ)</b> <i>(Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình và tiền bơm bê tông)</i>	m3	
	Bê tông M150	"	827.000
	Bê tông M200	"	873.000
	Bê tông M250	"	909.000
	Bê tông M300	"	973.000
	Bê tông M350	"	1.041.000
	Bê tông M400	"	1.082.000
	Bê tông M450	"	1.132.000
20	<b>VẬT LIỆU ĐIỆN</b>		
20.1	<b>Dây, cáp đồng hãng CADI-SUN</b>		
	<b>Cáp đồng 2 ruột bọc các điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI-SUN 0,6/1KV</b>	md	
	CXV 2x4	"	23.460
	CXV 2x6	"	35.700
	CXV 2x10	"	46.920
	CXV 2x16	"	83.640
	CXV 2x25	"	128.520
	<b>Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI-SUN 0,6/1KV</b>	md	
	CXV 3x4+1x1,5	"	29.580

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1		3	4
		2	
			43.860
			62.220
			96.900
			144.840
			223.380
			292.740
			287.640
			380.460
			398.820
			519.180
			546.720
			714.000
			752.760
			903.720
			1.147.500
			1.198.500
	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc các điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI-SUN 0,6/1KV	md	
	DSTA 3x4+1x1,5	"	36.720
	DSTA 3x4+1x2,5	"	51.000
	DSTA 3x6+1x4	"	67.320
	DSTA 3x10+1x6	"	99.960
	DSTA 3x16+1x10	"	145.860
	DSTA 3x25+1x16	"	182.580
	DSTA 3x35+1x16	"	236.640
	DSTA 3x50+1x25	"	366.180
	DSTA 3x70+1x35	"	464.100
	DSTA 3x95+1x50	"	626.280
	DSTA 3x120+1x70	"	788.460
	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI-SUN 0,6/1KV	md	
	DSTA 3x35+2x25	"	271.320
	Dây đơn mềm CADI-SUN	md	
	VCSEF 1x0,75	"	2.550
	VCSEF 1x1	"	3.264
	VCSEF 1x1,5	"	4.692

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	VCSF 1x2,5	"	7.548
	VCSF 1x4	"	12.240
	VCSF 1x6	"	17.544
	<b>Dây 2 ruột mềm bọc đặc dạng ôvan CADI-SUN</b>	md	
	VCTFK 2x0,75	"	5.916
	VCTFK 2x1	"	7.446
	VCTFK 2x1,5	"	10.482
	VCTFK 2x2,5	"	16.626
	VCTFK 2x4	"	25.704
	VCTFK 2x6	"	37.740
<b>20.2</b>	<b>Dây, cáp điện hãng Đệ Nhất</b>		
	<b>Dây điện bọc nhựa PVC- Đệ Nhất</b>	m	
	VCm-0,75	"	2.040
	VCm-1,0	"	2.652
	VCm-1,5	"	3.774
	VCm-2,5	"	6.018
	VCm-4	"	9.486
	VCm-6	"	14.076
	VCm-10	"	25.092
	<b>Dây điện mềm bọc nhựa PVC- Đệ Nhất</b>	m	
	VCmo-2x0,75	"	4.794
	VCm-2x1,0	"	6.120
	VCmo-2x1,5	"	8.160
	Vcmo-2x2,5	"	13.770
	VCm-2x4	"	20.400
	VCm-2x6	"	30.600
	<b>Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) Đệ Nhất</b>	m	
	CXV-1,5	"	5.406
	CXV-2,5	"	7.752
	CXV-4	"	11.220
	CXV-6	"	15.300
	CXV-10	"	26.520
	CXV-16	"	37.740
	CXV-25	"	59.160
	CXV-35	"	80.580

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	<b>Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)- Đệ Nhất</b>	m	
	CXV-2x4	"	26.520
	CXV-2x6	"	35.700
	CXV-2x10	"	57.120
	CXV-2x16	"	85.680
	<b>Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)- Đệ Nhất</b>	m	
	CXV-3x1	"	13.260
	CXV-3x1,5	"	16.320
	CXV-3x2,5	"	24.480
	CXV-3x4	"	36.720
	CXV-3x6	"	49.980
	CXV-3x10	"	80.580
	CXV-3x16	"	120.360
	CXV-3x25	"	183.600
	CXV-3x35	"	248.880
	<b>Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)- Đệ Nhất</b>	m	
	CXV-4x1	"	16.320
	CXV-4x1,5	"	21.420
	CXV-4x2,5	"	30.600
	CXV-4x4	"	46.920
	CXV-4x6	"	65.280
	CXV-4x10	"	106.080
	CXV-4x16	"	158.100
	CXV-4x25	"	242.760
	CXV-4x35	"	328.440
	CXV-4x40	"	453.900
	<b>Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)- Đệ Nhất</b>	m	
	CXV-3x4+1x2,5	"	38.760
	CXV-3x6+1x4	"	56.100
	CXV-3x10+1x6	"	87.720
	CXV-3x16+1x10	"	131.580
	CXV-3x25+1x16	"	200.940

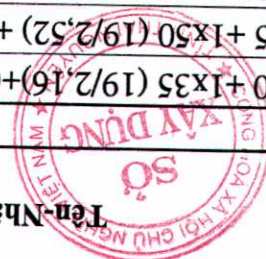




Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1		2	4
	M35 (7/2,52)	"	130.560
	M50 (19/1,83)	"	185.640
	M70 (19/2,16)	"	259.794
	M95 (19/2,52)	"	353.124
	Cáp 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC) SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV	m	
	1x10 (7/1,35)	"	24.378
	1x16(7/1,7)	"	37.740
	1x25(7/2,14)	"	57.763
	1x35 (7/2,52)	"	80.621
	1x50 (19/1,83)	"	110.772
	1x70 (19/2,16)	"	156.060
	1x95 (19/2,52)	"	217.158
	1x120 (3/7,2)	"	272.340
	1x150 (3/7,2,52)	"	339.048
	1x185 (3/7,2,52)	"	424.320
	1x240 (6/12,52)	"	554.370
	1x300 (6/12,52)	"	693.906
	1x400 (6/12,90)	"	898.824
	2x2,5 (7/0,67)	"	16.014
	2x4 (7/0,85)	"	23.256
	2x6(7/1,05)	"	34.884
	2x10 (7/1,35)	"	53.448
	2x16 (7/1,7)	"	80.682
	2x25 (7/2,14)	"	122.400
	3x2,5(7/0,67)	"	24.378
	3x4(7/0,85)	"	35.394
	3x6(7/0,14)	"	50.490
	3x10(7/1,35)	"	78.336
	3x16(7/1,7)	"	117.606
	3x2,5+ 1x1,5 (7/0,67) + (7/0,52)	"	29.682
	3x4+ 1x2,5 (7/0,85) + (7/0,67)	"	44.064
	3x6+ 1x4 (7/1,05) + (7/0,85)	"	60.282
	3x10 + 1x6 (7/1,35) + (7/1,05)	"	92.310
	3x16+1x10 (7/1,7)+(7/1,35)	"	142.698
	3x25+1x16 (7/2,14)+(7/1,7)	"	222.972
	3x35 +1x16 (7/2,52)+(7/1,7)	"	292.128
	3x50+1x25 (19/1,83) + (7/2,14)	"	410.040

Số TT	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
I		2
		3
		4
		3x70+1x35 (19/2,16)+(7/2,52)
		3x95+1x50 (19/2,52) + (19/1,83)
		3x120+1x70 (19/2,83)+(19/2,16)
		3x150+1x95 (37/2,27) +(19/2,52)
		3x185+1x120 (37/2,52)+(19/2,83)
		3x240+1x120 (61/2,25)+(19/2,83)
		3x240+1x150 (61/2,25)+(37/2,27)
		4x1,5 (7/0,52)
		4x2,5 (7/0,67)
		4x4 (7/0,85)
		4x6 (7/1,05)
		4x10 (7/1,35)
		4x16 (7/1,7)
		4x25 (7/2,14)
		4x35 (7/2,52)
		4x50 (19/1,83)
		4x70 (19/2,16)
		4x95 (19/2,52)
		4x120 (19/2,83)
		4x150 (37/2,27)
		4x185 (37/2,52)
		4x240 (37/2,84)
		Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV
	m	
		1x50 (19/1,82)
		1x70 (19/2,14)
		1x95 (19/2,14)
		1x120 (19/2,14)
		1x150 (19/2,14)
		1x185 (19/2,14)
		1x240 (19/2,14)
		1x300 (19/2,14)
		2x4 (7/0,85)
		2x6 (7/1,05)
		2x10 (7/1,35)
		2x16 (7/1,7)
		2x25 (7/2,14)
		2x35 (7/2,52)
		187.374

Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm



Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1		2	4
	2x50 (19/1,83)	"	253.980
	3x2,5 (7/0,67)	"	33.762
	3x4 (7/0,85)	"	44.778
	3x6 (7/1,04)	"	59.976
	3x10 (7/1,35)	"	88.536
	3x16 (7/1,7)	"	132.090
	3x2,5+ 1x1,5 (7/0,37) + (7/0,52)	"	38.046
	3x4+ 1x2,5 (7/0,85) + (7/0,67)	"	50.388
	3x6+ 1x4 (7/1,05) + (7/0,85)	"	70.584
	3x10 + 1x6 (7/1,35) + (7/1,05)	"	104.142
	3x16 + 1x10 (7/1,7) + (7/1,35)	"	156.978
	3x25+1x16 (7/2,14) + (7/1,7)	"	234.702
	3x95 + 1x50 (19/2,52) + (19/1,83)	"	831.504
	3x120+1x70 (19/2,83)+(19/2,16)	"	1.055.598
	3x150 + 1x95 (37/2,27) + (19/2,52)	"	1.329.774
	3x185 + 1x120 (37/2,52) + (19/2,83)	"	1.659.744
	3x240+1x150 (61/2,25)+(37/2,27)	"	2.133.942
	4x2,5 (7/0,67)	"	41.004
	4x4 (7/0,85)	"	55.386
	4x6 (7/1,05)	"	75.990
	4x10 (7/1,35)	"	114.342
	4x16(7/1,7)	"	171.258
	4x25(7/2,14)	"	256.632
	4x50 (19/1,83)	"	481.950
	4x70 (19/2,16)	"	698.190
	4x95 (19/2,52)	"	945.336
	4x150 (37/2,27)	"	1.457.988
	4x240 (37/2,84)	"	2.356.506
	Dây cáp AV (AL/PVC) ruột ép chặt SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV	m	
	AV 25mm <sup>2</sup>	"	8.874
	AV 35mm <sup>2</sup>	"	12.546
	AV 50mm <sup>2</sup>	"	16.014
	AV 70mm <sup>2</sup>	"	22.644
	AV 95mm <sup>2</sup>	"	30.396
	AV 120mm <sup>2</sup>	"	37.740
	AV 150mm <sup>2</sup>	"	46.716

Số TT	Đơn vị	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	2	3	4
1	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)				
		Cáp ABC cáp xoắn (Al/XLPE) ruột ép chất SUNCO điện áp	m		
		sử dụng 0,6/1KV			
		ABC 2x16mm <sup>2</sup>			13.913
		ABC 2x25mm <sup>2</sup>			19.482
		ABC 2x35mm <sup>2</sup>			24.684
		ABC 2x50mm <sup>2</sup>			33.762
		ABC 4x16mm <sup>2</sup>			26.520
		ABC 4x25mm <sup>2</sup>			37.944
		ABC 4x35mm <sup>2</sup>			48.450
		ABC 4x50mm <sup>2</sup>			66.912
		ABC 4x70mm <sup>2</sup>			92.514
		ABC 4x95mm <sup>2</sup>			124.032
		ABC 4x120mm <sup>2</sup>			151.980
		ABC 4x150mm <sup>2</sup>			186.252
		Cáp ngầm (Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC) ruột ép chất SUNCO điện	m		
		áp sử dụng 0,6/1KV			
		3x25+1x16mm <sup>2</sup>			70.788
		3x35+1x16mm <sup>2</sup>			81.906
		3x50+1x25mm <sup>2</sup>			105.060
		3x70+1x35mm <sup>2</sup>			148.206
		3x95+1x50mm <sup>2</sup>			194.616
		3x120+1x70mm <sup>2</sup>			233.376
		3x150+1x95mm <sup>2</sup>			283.764
		3x185+1x120mm <sup>2</sup>			372.677
		3x240+1x120mm <sup>2</sup>			458.694
		3x240+1x150mm <sup>2</sup>			464.406
		4x25mm <sup>2</sup>			74.562
		4x35mm <sup>2</sup>			86.190
		4x50mm <sup>2</sup>			110.568
		4x70mm <sup>2</sup>			156.008
		4x95mm <sup>2</sup>			204.816
		4x120mm <sup>2</sup>			245.616
		4x150mm <sup>2</sup>			298.758
		4x185mm <sup>2</sup>			392.292
		4x240mm <sup>2</sup>			482.868
20.4		VẬT LIỆU ĐIỆN DÂY DÙNG	bóng		
		Bóng sợi dẹt 25-60W Ràng Đông			6.120
		Bóng sợi dẹt 75W-100W Ràng Đông			6.120
		Bóng neon 0,6m Ràng Đông			9.180
		Bóng neon 1,2m Ràng Đông			11.220



Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Đèn ốp trần 22W Lonon	bộ	179.520
	Đèn ốp trần 21W Lonon	"	157.080
<b>20.5</b>	<b>Vật liệu điện nhãn hiệu PANASONIC</b>	cái	
	Mặt 1 lỗ, 2 lỗ, 3 lỗ	"	12.036
	Mặt 4 lỗ, 5 lỗ, 6 lỗ	"	21.216
	Hạt công tắc 1 chiều	"	9.792
	Hạt công tắc cầu thang	"	24.480
	Hạt ổ đơn có màn che	"	18.768
	Hạt công tắc đôi	"	57.120
	Chiết áp quạt	"	40.800
	Hạt ổ đôi có dây tiếp đất	"	58.752
	Hạt điện thoại	"	55.488
	Hạt mạng data tiêu chuẩn	"	205.632
	Hạt tivi	"	51.408
	Đế âm đơn chống cháy	"	6.528
	Đế âm đôi chống cháy	"	11.424
	Đế nổi đơn	"	8.160
<b>21</b>	<b>PHỤ KIỆN ĐIỆN CÁC LOẠI</b>		
<b>21.1</b>	<b>Phụ kiện điện dân dụng</b>		
	Máng đèn neon 1x1,2m CL cơ nhãn hiệu Panasonic	cái	159.120
	Máng đèn neon 2x1,2m CL cơ nhãn hiệu Panasonic	"	273.360
	Máng đèn neon 1x0,6m CL cơ nhãn hiệu Panasonic	"	138.720
	Quạt trần cánh sắt 1400	"	561.000
	Công tơ điện 1 pha (20A)	"	336.600
	Hộp công tơ Composite H1	"	134.640
	Hộp công tơ Composite H2	"	269.280
	Hộp công tơ Composite H4	"	392.700
	Hộp công tơ Composite 3 pha	"	314.160
<b>21.2</b>	<b>Phụ kiện điện của Công ty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông</b>		
	<b>Đèn huỳnh quang</b>	cái	
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	"	9.273
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	"	12.240
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W Delux (E) - 6500K	"	16.320
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W Delux (E) - 6500K	"	26.520
	<b>Balát đèn huỳnh quang</b>	cái	0
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL - SM	"	45.900
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL - SM	"	46.920
	Balát điện tử hộp sắt EBD-A36-FL hoặc EBD-A40-FL	"	72.420
	<b>Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)</b>	bộ	0
	Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G - balát đ/tử	"	108.120

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G - balát đ/tử	"	121.380
	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)	"	106.080
	Bộ đèn ốp trần 16w ( CL -01-16)	"	110.160
	Bộ đèn ốp trần 28w ( CL -03-28)	"	146.880
	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL - 01) 8w - trắng, vàng	"	322.320
	<b>Vỏ tủ sơn tĩnh điện</b>	cái	
	200 x150 x100 TN	"	96.900
	300 x200 x150 TN	"	142.800
	400x300x150 TN	"	204.000
	450x350x200 TN	"	255.000
	600 x400 x150 TN	"	428.400
	600 x400 x200 TN	"	459.000
	800 x600 x200 TN	"	969.000
<b>21.3</b>	<b>Aptomat LS - Hàn Quốc</b>		
	<b>Aptomat 2 pha</b>	cái	
	ABN 52c 15-20-30-40-50A	"	489.600
	ABN 62c 60A	"	581.400
	ABN 102c 75-100A	"	663.000
	<b>Aptomat 3 pha</b>	cái	
	ABN 53c 15-20-30-40-50A	"	581.400
	ABN 63c 60A	"	693.600
	ABN 103c 75-100A	"	775.200
	ABN 203c 125-150-175-200-225A	"	1.479.000
	ABN 403c 250-300-400A	"	3.692.400
	ABN 803c 500-630A	"	7.629.600
	ABN 803c 800A	"	8.619.000
	<b>MCB (CB tép)</b>	cái	
	BKN -1P 6 -10 - 16 - 20 - 25 - 32 - 40A	"	61.200
	BKN 1P C50-63A	"	64.260
	BKN -2P C6 -10 - 16 - 20 - 25 - 32 - 40A	"	135.660
	BKN 2P C50-63A	"	137.700
	BKN 3P C6-10-16-20-25-32-40A	"	214.200
	BKN 3P C50-63A	"	218.280
<b>22</b>	<b>ỐNG CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM (CÔNG TY CP BÊ TÔNG &amp; XD THÁI NGUYÊN)</b>		
<b>22.1</b>	<b>Cống miệng loe</b>	ống	
	Cống F300 Có cốt thép L=1m	"	234.835
	Cống F300 Có cốt thép L=2m	"	447.734
	Cống F300 Có cốt thép L=4m	"	913.532
	Cống F400(A) L=2m	"	582.981
	Cống F400(B) L=2m	"	599.403

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Cống F400© L=2m	"	614.652
	Cống F500(B) L=2m		1.062.738
	Cống F600(A) L=2m	"	1.097.928
	Cống F600(B) L=2m	"	1.135.464
	Cống F600© L=2m	"	1.168.308
	Cống F800(01lớp thép) L=2m	"	1.987.062
<b>22.2</b>	<b>Cống miệng Gờ ±</b>	ống	
	Cống F500 - 01 lớp cốt thép L=1	"	523.158
	Cống F500 - 02 lớp cốt thép L=1	"	743.682
	Cống F750 - 01 lớp cốt thép L=1	"	947.784
	Cống F750 - 02 lớp cốt thép L=1	"	964.206
	Cống F1000/100(A) L=1	"	1.367.718
	Cống F1000/100(B) L=1	"	1.432.233
	Cống F1000/100© L=1	"	1.664.487
	Cống F1000/100(D) L=1	"	1.719.383
	Cống F1250/120(A) L=1	"	2.458.608
	Cống F1250/120(B) L=1	"	2.314.329
	Cống F1250/120(C) L=1	"	2.371.806
	Cống F1250/120(D) L=1	"	2.429.283
<b>23</b>	<b>ỐNG CỐNG GIÀN RUNG (CÔNG TY CP BÊ TÔNG &amp; XD THÁI NGUYÊN)</b>	ống	
	Cống F1500/140(A) L=1	"	2.761.140
	Cống F1500/140(B) L=1	"	2.806.989
	Cống F1500/140(C) L=1	"	2.918.424
	Cống F1500/140(D) L=1	"	3.320.763
	Cống F2000/150(A) L=1	"	4.327.197
	Cống F2000/150(B) L=1	"	4.580.565
	Cống F2000/150(C) L=1	"	4.666.194
	Cống F2000/150(D) L=1	"	4.763.553
<b>24</b>	<b>ỐNG CỐNG BÊ TÔNG (NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACAO)</b>		
<b>24.1</b>	<b>Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m). Cổng tải trọng tiêu chuẩn (TC)-Tương đương tải trọng HL 93</b>	m	
	Cống D300 M300		273.000
	Cống D400 M300		317.000
	Cống D500 M300		428.000
	Cống D600 M300		530.000
	Cống D800 M300		946.000
	Cống D1000 M300		1.352.000
	Cống D1250 M300		2.027.000
	Cống D1500 M300		2.583.000
	Cống D1800 M300		3.664.000
	Cống D2000 M300		4.084.000



Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
<b>24.2</b>	<b>Công hộp rung ép chiều dài 1m. Công tải trọng HL93</b>		
	Công hộp BxH 600x600mm		1.845.000
	Công hộp BxH 800x800mm		2.000.000
	Công hộp BxH 800x1000mm		2.528.000
	Công hộp BxH 1000x1000mm		2.885.000
	Công hộp BxH 1250x1250mm		3.128.000
	Công hộp BxH 1500x1500mm		4.885.000
	Công hộp BxH 2000x2000mm		8.273.000
	Công hộp BxH 2500x2500mm		12.565.000
<b>25</b>	<b>ỐNG CÔNG BÊ TÔNG (CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG &amp; XD THẨM QUYỀN)</b>		
<b>25.1</b>	<b>Cống dưới đường ô tô hoạt tải via hè</b>	md	
	Cống tròn D300	"	312.000
	Cống tròn D400	"	442.000
	Cống tròn D600	"	614.000
	Cống tròn D800	"	963.000
	Cống tròn D1000	"	1.252.000
	Cống tròn D1200	"	1.762.000
	Cống tròn D1500	"	2.333.000
<b>25.2</b>	<b>Cống dưới đường ô tô hoạt tải HL93</b>	md	
	Cống tròn D300	"	314.000
	Cống tròn D400	"	443.000
	Cống tròn D600	"	618.000
	Cống tròn D800	"	933.000
	Cống tròn D1000	"	1.183.000
	Cống tròn D1200	"	1.774.000
	Cống tròn D1500	"	2.345.000
	Cống tròn D2000	"	3.165.000
<b>25.3</b>	<b>Cống dưới đường ô tô hoạt tải C</b>	md	
	Cống tròn D300C (01lớp thép)	"	341.000
	Cống tròn D400C (01lớp thép)	"	488.000
	Cống tròn D600C (01lớp thép)	"	748.000
	Cống tròn D800C (01lớp thép)	"	1.178.000
	Cống tròn D1000/100 C ( 02 lớp thép)	"	1.880.000
	Cống tròn D1200/120 C ( 02 lớp thép)	"	2.354.000
	Cống tròn D1500/140 C ( 02 lớp thép)	"	3.005.000
	Cống tròn D2000/140 C ( 02 lớp thép)	"	4.388.000
<b>26</b>	<b>ĐẾ VÀ ĐAI CÔNG CÁC LOẠI</b>		
<b>26.1</b>	<b>Sản phẩm của Công ty CP Bê tông &amp;XD Thái Nguyên</b>	cái	
	Đế công F300	"	85.000
	Đế công F400	"	85.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Đế công F600	"	128.000
	Đế công F750	"	185.000
	Đế công F1000	"	280.000
	Đế công F1250	"	348.000
	Đế công F1500	"	490.000
	Đế công F2000	"	731.000
	Đai công F1000	bộ	116.000
	Đai công F1250	"	140.000
	Đai công F1500	"	169.000
	Đai công F2000	"	214.000
<b>26.2</b>	<b>Sản phẩm của Công ty TNHH Bê tông &amp;XD Thâm Quyền</b>	cái	
	Đế công F300	"	129.000
	Đế công F400	"	154.500
	Đế công F600	"	196.000
	Đế công F800	"	246.000
	Đế công F1000	"	339.000
	Đế công F1200	"	452.000
	Đế công F1500	"	599.000
	Đế công F2000	"	735.000
<b>26.3</b>	<b>Sản phẩm của nhà máy bê tông AMACCAO</b>	cái	
	Đế công F300, M200	"	60.000
	Đế công F400, M200	"	71.000
	Đế công F500, M200	"	90.000
	Đế công F600, M200	"	100.000
	Đế công F800, M200	"	140.000
	Đế công F1000, M200	"	215.000
	Đế công F1200, M200	"	298.000
	Đế công F1250, M200	"	298.000
	Đế công F1500, M200	"	353.000
	Đế công F1800, M200	"	452.000
	Đế công F2000, M200	"	590.000
<b>27</b>	<b>ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI</b>		
<b>27.1</b>	<b>ống mạ kẽm và phụ kiện ống kẽm</b>		
	<b>ống mạ kẽm Vinapipe (không ren) BS- M</b>	md	
	DN15	"	34.680
	DN20	"	69.360
	DN32	"	101.490
	DN50	"	346.800
	<b>Phụ kiện dùng cho ống thép mạ kẽm sản xuất tại Trung Quốc - Ký hiệu A, DZ</b>	cái	
	Lơ thu mạ kẽm D20	"	7.650

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Côn thu mạ kẽm D25	"	12.240
	Côn thu mạ kẽm D 32	"	18.870
	Côn thu mạ kẽm D 40	"	23.358
	Côn thu mạ kẽm D50	"	39.270
	Côn thu mạ kẽm D 100	"	144.228
	Cút thép mạ kẽm D15	"	5.610
	Cút thép mạ kẽm D20	"	9.180
	Cút thép mạ kẽm D25	"	16.116
	Cút thép mạ kẽm D32	"	24.888
	Cút thép mạ kẽm D40	"	31.314
	Cút thép mạ kẽm D50	"	51.000
	Cút thép mạ kẽm D100	"	212.364
	Tê thép mạ kẽm D20	"	13.056
	Tê thép mạ kẽm D25	"	22.236
	Tê thép mạ kẽm D32	"	33.048
	Tê thép mạ kẽm D40	"	39.270
	Tê thép mạ kẽm D50	"	65.280
	Rắc co mạ kẽm D20	"	24.582
	Rắc co mạ kẽm D25	"	39.372
	Rắc co mạ kẽm D32	"	54.978
	Rắc co mạ kẽm D40	"	74.664
	Rắc co mạ kẽm D50	"	104.142
	Rắc co mạ kẽm D100	"	421.770
	Kép thép mạ kẽm D20	"	7.446
	Kép thép mạ kẽm D25	"	12.648
	Kép thép mạ kẽm D32	"	18.870
	Kép thép mạ kẽm D40	"	23.358
	Kép thép mạ kẽm D50	"	39.270
	Măng sông thép mạ kẽm D20	"	7.548
	Măng sông thép mạ kẽm D25	"	12.750
	Măng sông thép mạ kẽm D32	"	18.870
	Măng sông thép mạ kẽm D40	"	23.868
	Măng sông thép mạ kẽm D50	"	39.678
	Măng sông thép mạ kẽm D100	"	141.270
<b>27.2</b>	<b>ống gang và phụ kiện dùng cho ống gang - áp suất thử 50 kg/cm<sup>2</sup></b>		
	<b>ống gang</b>		
	<b>ống gang cầu (Đỏ) miệng bát Xing Xing - TQ</b>	md	
	DN100	"	650.760
	DN150	"	826.200
	DN200	"	1.114.860
	DN250	"	1.680.960

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	DN300	"	1.952.280
	DN400	"	3.053.880
	DN500	"	4.230.960
	ống gang cầu (Dẻo) miệng bát EU- PAMBOO-TQ	md	
	DN100	"	639.540
	DN150	"	819.060
	DN200	"	1.109.760
	DN250	"	1.487.160
	DN300	"	1.840.080
	DN400	"	2.903.940
	DN500	"	4.151.400
	DN600	"	6.708.540
	<b>Phụ kiện dùng cho ống gang</b>		
	<b>Phụ kiện dùng cho ống gang áp suất thử 50kg/cm<sup>2</sup></b>	cái	
	Cút cong 11°25 EE DN100	"	830.280
	Cút cong 22°30 EE DN100	"	863.940
	Cút cong 45° EE DN100	"	1.043.460
	Cút cong 90° EE DN100	"	1.086.300
	Cút cong 45° BB DN100	"	1.099.560
	Cút cong 90° BB DN100	"	1.200.540
	Cút cong 11°25 EE DN150	"	1.400.460
	Cút cong 22°30 EE DN150	"	1.444.320
	Cút cong 45° EE DN150	"	1.618.740
	Cút cong 90° EE DN150	"	1.795.200
	Cút cong 45° BB DN150		1.570.800
	Cút cong 90° BB DN150		1.795.200
	Cút cong 11°25 EE DN200	"	2.033.880
	Cút cong 22°30 EE DN200	"	2.244.000
	Cút cong 45° EE DN200	"	2.516.340
	Cút cong 90° EE DN200	"	2.692.800
	Cút cong 22°30 BB DN200	"	2.356.200
	Cút cong 45° BB DN200	"	2.995.740
	Cút cong 90° BB DN200	"	3.141.600
	Cút cong 11°25 EE DN250	"	2.790.720
	Cút cong 90° EE DN250	"	4.872.540
	Cút cong 11°25 EE DN300	"	4.420.680
	Cút cong 22°5 EE DN300	"	4.622.640
	Cút cong 45° EE DN300	"	5.363.160
	Cút cong 90° EE DN300	"	6.507.600
	Cút cong 22°5BB DN300	"	6.646.320
	Cút cong 45° BB DN300	"	6.171.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Cắt công 90 BB/DN300	"	7.405.200
	Cắt công 22° EE DN400	"	7.180.800
	Cắt công 45° EE DN400	"	8.315.040
	Cắt công 90° EE DN400	"	11.129.220
	Khớp nối mềm EE DN65	"	651.780
	Khớp nối mềm EE DN100	"	855.780
	Khớp nối mềm EE DN150	"	1.263.780
	Khớp nối mềm EE DN200	"	1.671.780
	Khớp nối mềm EE DN225	"	1.875.780
	Khớp nối mềm EE DN250	"	2.079.780
	Khớp nối mềm EE DN300	"	3.405.780
	Khớp nối mềm EE DN400	"	5.445.780
	Khớp nối mềm BE DN100	"	814.980
	Khớp nối mềm BE DN150	"	1.222.980
	Khớp nối mềm BE DN200	"	1.630.980
	Khớp nối mềm BE DN225	"	1.834.980
	Khớp nối mềm BE DN250	"	2.038.980
	Khớp nối mềm BE DN300	"	3.058.980
	Khớp nối mềm BE DN400	"	5.098.980
	Bu BU DN100	"	897.600
	Bu BU DN150	"	1.514.700
	Bu BU DN200	"	1.750.320
	Bu BU DN250	"	2.356.200
	Bu BU DN300	"	4.814.400
	Bu BU DN400	"	7.517.400
	Bu BU DN500	"	9.537.000
	Bu BE DN100	"	908.820
	Bu BE DN150	"	1.586.100
	Bu BE DN200	"	2.042.040
	Bu BE DN300	"	4.442.100
	Bu BE DN400	"	7.091.040
	Bu BE DN500	"	9.537.000
	Tê EBE D100/100	"	1.570.800
	Tê EBE D150/100	"	2.255.220
	Tê 3B DN100x100	"	1.997.160
	Tê 3B DN150x150	"	3.141.600
	Tê EBE D200/100	"	3.253.800
	Tê EBE D200/150	"	3.814.800
	Tê EBE D200/200	"	3.939.240
	Tê 3B D200/200	"	5.273.400
	Tê 3B D200/100	"	3.927.000



Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1		2	4
	Tê EBE D300/100	"	5.890.500
+	Van bi đồng MIHA 2000 tay gạt	Cái	
	DN 20	"	105.060
	DN 25	"	149.940
	DN 32	"	326.400
	DN 40	"	409.020
	DN 50	"	563.040
+	Van 1 chiều đồng lò xo MIHA	Cái	
	DN 20	"	65.280
	DN 25	"	86.700
	DN 32	"	158.610
	DN 40	"	195.840
	DN 50	"	272.850
+	Van xả khí đơn	Cái	
	DN40	"	2.277.660
	DN50	"	2.805.000
+	<i>Phủ kiện gang dùng cho ống uPVC, nhãn hiệu Envicon xuất xứ Malaysia</i>	Cái	
	Co 90° DN110	"	819.958
	Co 90° DN160	"	1.639.915
	Co 90° DN225	"	3.393.713
	Co 90° DN315	"	6.309.118
	Co 45° DN110	"	797.181
	Co 45° DN160	"	1.594.362
	Co 45° DN225	"	2.778.745
	Co 45° DN315	"	5.170.288
	Co 22° DN110	"	728.851
	Co 22° DN160	"	1.184.383
	Co 22° DN225	"	2.778.745
	Co 22° DN315	"	5.170.288
	Co 11° DN110	"	660.521
	Co 11° DN160	"	1.047.724
	Co 11° DN225	"	2.778.745
	Co 11° DN315	"	5.170.288
	Tê EBE DN 110x110	"	1.366.596
	Tê EBE DN 160x110	"	2.232.107
	Tê EBE DN 160x160	"	2.277.660
	Tê EBE DN 225x225	"	7.447.948
	Tê EBE DN 315x315	"	12.117.151
	Tê EBE DN 110x100	"	1.731.022
	Tê EBE DN 160x100	"	3.188.724

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Tê EEB DN 160x150	"	3.393.713
	Tê EEB DN 225x150	"	5.375.278
	Tê EEB DN 315x150	"	9.532.007
<b>27.3</b>	<b><u>ống nhựa và phụ kiện dùng cho ống nhựa</u></b>		
	<b><u>ống nhựa</u></b>		
	<b>ống nhựa Bạch Đằng u - PVC nối ghép bằng zoang cao su- PN10</b>	md	
	ống PVC F 110 x5,3mmx6m	"	128.010
	ống PVC F 160 x7,7mmx6m	"	259.590
	ống PVC F 225 x10,8mmx6m	"	513.570
	ống PVC F 280 x 13,4mmx6m	"	844.050
	ống PVC F 315 x 15mmx6m	"	1.064.880
	<b>ống nhựa Bạch Đằng HDPE - PE80 -PN 12,5</b>	md	
	ống F 25x2mm	"	10.014
	ống F 40 x3mm	"	24.758
	ống F 63 x4,7mm	"	60.922
	<b>ống nhựa Đệ Nhất uPVC nối ghép bằng zoang cao su- PN10</b>	md	
	ống F 110 x5,3mmx6m	"	127.296
	ống F 160 x7,7mm x6m	"	255.408
	ống F 225 x10,8mm x6m	"	500.616
	ống F280 x 13,4mm x6m	"	772.854
	ống F315 x 15mm x6m	"	971.040
	<b>ống nhựa Đệ Nhất HDPE - PE100 - PN12,5</b>	md	
	ống F 25 x2mm	"	10.404
	ống F 40 x3mm	"	25.704
	ống F 63 x4,7mm	"	62.730
	<b>ống nhựa Thuận Phát uPVC nối ghép bằng zoang cao su PN10</b>	md	
	ống F 110 x5,3mmx6m	"	122.122
	ống F 160 x7,7mm x6m	"	255.464
	ống F 225 x10,8mm x6m	"	500.634
	ống F 280 x13,4mm x6m	"	772.882
	ống F315 x 15mm x6m	"	971.040
	<b>ống nhựa Thuận Phát HDPE - PE100 - PN12,5</b>	md	
	ống F 25 x2mm	"	10.014
	ống F 40 x3mm	"	24.758
	ống F 63 x4,7mm	"	60.922
	<b>Ống nhựa Bình Minh (ống HDPE)</b>		
	<b>Φ 20</b>	md	
	DN20 x 2,0 PN 16,0	"	7.800
	DN20 x 2,3 PN 20,0	"	9.000
	<b>Φ 25</b>	md	
	DN25 x 2,0 PN 12,5	"	10.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1		2	4
	DN25 x 2,3 PN 16,0	"	11.500
	Φ 32	md	13.100
	DN32 x 2,0 PN 10	"	15.500
	Φ 40	md	16.500
	DN40 x 2,0 PN 8	"	19.700
	Φ 50	md	25.100
	DN50 x 3,0 PN 10	"	30.400
	Φ 63	md	39.400
	DN63 x 3,0 PN 8	"	48.500
	Φ 75	md	55.600
	DN75 x 3,6 PN 8	"	68.400
	Φ 90	md	79.800
	DN90 x 4,3 PN 8	"	98.400
	Φ 110	md	96.400
	DN110 x 4,2 PN 6	"	119.700
	DN110 x 5,3 PN 8	"	146.400
	Φ 125	md	124.200
	DN125 x 4,8 PN 6	"	153.000
	Φ 140	md	156.700
	DN140 x 5,4 PN 6	"	191.600
	Φ 160	md	205.600
	DN160 x 6,2 PN 6	"	251.300
	Φ 180	md	256.000
	DN180 x 6,9 PN 6	"	315.800
	Φ 200	md	317.500
	DN200 x 7,7 PN 6	"	391.300
	Φ 225	md	398.900
	DN225 x 8,6 PN 6	"	494.400
	DN225 x 10,8 PN 8	"	





Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	<b>Ống nhựa Europipe-Công ty TNHH nhựa Châu Âu xanh</b>		
	<b>Ống uPVC nông trôn - Europipe</b>	m	
	Ống thoát uPVC D21	"	5.364
	Ống thoát uPVC D27	"	6.636
	Ống thoát uPVC D34	"	8.636
	Ống thoát uPVC D42	"	12.818
	Ống thoát uPVC D48	"	15.091
	Ống thoát uPVC D60	"	19.545
	Ống thoát uPVC D75	"	27.455
	Ống thoát uPVC D90	"	33.545
	Ống thoát uPVC D110	"	50.636
	Ống uPVC C0 D21	"	6.545
	Ống uPVC C0 D27	"	8.364
	Ống uPVC C0 D34	"	10.182
	Ống uPVC C0 D42	"	14.455
	Ống uPVC C0 D48	"	17.636
	Ống uPVC C0 D60	"	23.455
	Ống uPVC C0 D75	"	32.091
	Ống uPVC C0 D90	"	38.364
	Ống uPVC C0 D110	"	57.273
	Ống uPVC C1 D21	"	7.091
	Ống uPVC C1 D27	"	9.818
	Ống uPVC C1 D34	"	12.364
	Ống uPVC C1 D42	"	16.909
	Ống uPVC C1 D48	"	20.091
	Ống uPVC C1 D60	"	28.545
	Ống uPVC C1 D75	"	36.273
	Ống uPVC C1 D90	"	44.818
	Ống uPVC C1 D110	"	66.727
	Ống uPVC C2 D21	"	8.636
	Ống uPVC C2 D27	"	10.909
	Ống uPVC C2 D34	"	15.091
	Ống uPVC C2 D42	"	19.273
	Ống uPVC C2 D48	"	23.273
	Ống uPVC C2 D60	"	33.273
	Ống uPVC C2 D75	"	47.364
	Ống uPVC C2 D90	"	51.909
	Ống uPVC C2 D110	"	76.000
	Ống uPVC C3 D21	"	10.182

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Ống uPVC C3 D27	"	15.364
	Ống uPVC C3 D34	"	17.273
	Ống uPVC C3 D42	"	22.636
	Ống uPVC C3 D48	"	28.182
	Ống uPVC C3 D60	"	40.182
	Ống uPVC C3 D75	"	58.545
	Ống uPVC C3 D90	"	68.091
	Ống uPVC C3 D110	"	106.455
	<b>Ống nhựa HDPE PE100</b>	m	
	Ống nhựa HDPE D20 PN16	"	7.727
	Ống nhựa HDPE D25 PN12,5	"	9.818
	Ống nhựa HDPE D32 PN10	"	13.182
	Ống nhựa HDPE D40 PN8	"	16.636
	Ống nhựa HDPE D50 PN6	"	21.727
	Ống nhựa HDPE D63 PN6	"	33.909
	Ống nhựa HDPE D75 PN6	"	46.182
	Ống nhựa HDPE D90 PN6	"	75.727
	Ống nhựa HDPE D110 PN6	"	97.273
	Ống nhựa HDPE D125 PN6	"	125.818
	Ống nhựa HDPE D140 PN6	"	157.909
	Ống nhựa HDPE D160 PN6	"	206.909
	Ống nhựa HDPE D180 PN6	"	258.545
	Ống nhựa HDPE D200 PN6	"	321.091
	<b>Ống nhựa PPR</b>		
	<b>Ống PPR PN10</b>		
	D20 x 2,3mm	m	21.273
	D25 x 2,8mm	m	37.909
	D32 x 2,9mm	m	49.182
	D40 x 3,7mm	m	65.909
	D50 x 4,6mm	m	96.636
	<b>Ống PPR PN16</b>		
	D20 x 2,8mm	m	23.636
	D25 x 3,5mm	m	43.636
	D32 x 4,4mm	m	59.091
	D40 x 5,5mm	m	80.000
	D50 x 6,9mm	m	127.273
	<b>Ống PPR PN20</b>		
	D20 x 3,4mm	m	26.273
	D25 x 4,2mm	m	46.091

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	D32 x 5,4mm	m	67.818
	D40 x 6,7mm	m	105.000
	D50 x 8,3mm	m	163.182
	<b>Ống nhựa xoắn HDPE-Công ty cổ phần hợp tác Thành Công</b>		
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 32/25	m	12.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 40/30	"	14.900
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 50/40	"	21.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 65/50	"	29.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 85/65	"	42.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 105/80	"	55.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 110/90	"	63.600
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 130/100	"	78.100
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 160/125	"	121.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 195/150	"	165.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 210/160	"	185.000
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 230/175	"	247.200
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 260/200	"	295.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 320/250	"	636.600
	<b>Ống nhựa xoắn HDPE Santo (ELP) -Công ty cổ phần SANTO</b>		
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 25	m	12.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 30	"	14.900
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 40	"	21.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP50	"	29.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 65	"	42.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 80	"	55.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 90	"	63.600
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP100	"	78.100
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 125	"	121.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 150	"	165.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 175	"	247.200
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 200	"	295.500
	<b>Phụ kiện dùng cho ống nhựa</b>		
	<b>Phụ kiện nhựa HDPE, nhãn hiệu "Con Cá"-Malaysia</b>	cái	
	Măng sông nối thẳng 25x25mm	"	20.660
	Măng sông nối thẳng 40x40mm	"	50.101
	Măng sông nối thẳng 63x63mm	"	108.465
	Tê đều 25x25mm	"	27.891
	Tê đều 40x40mm	"	84.706
	Tê đầu 63x63mm	"	185.940
	Cút 90° 25x25mm	"	20.660

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1		3	4
	Cút 90° 40x40mm	"	57.332
	Cút 90° 63x63mm	"	123.960
	Măng sông một đầu nối ren ngoài 25x3/4	"	11.880
	Măng sông một đầu nối ren ngoài 40x1.1/4	"	41.320
	Măng sông một đầu nối ren ngoài 63x2	"	64.046
	Nút bịt 25mm	"	10.123
	Nút bịt 40mm	"	27.891
	Nút bịt 63mm	"	65.079
	<b>Phụ kiện uPVC - Europipe</b>		
	<b>Măng sông</b>		
	Măng sông D21 PN10	cái	1.091
	Măng sông D27 PN10	cái	1.364
	Măng sông D34 PN10	cái	1.545
	Măng sông D42 PN10	cái	2.727
	Măng sông D48 PN10	cái	3.455
	Măng sông D60 PN10	cái	12.909
	Măng sông D75 PN10	cái	19.091
	Măng sông D90 PN10	cái	31.000
	Măng sông D110 PN8	cái	35.455
	<b>Cút đều 90 độ</b>		
	Cút đều 90 độ D21 PN10	cái	1.182
	Cút đều 90 độ D27 PN10	cái	1.727
	Cút đều 90 độ D34 PN10	cái	2.727
	Cút đều 90 độ D42 PN10	cái	4.364
	Cút đều 90 độ D48 PN10	cái	6.909
	Cút đều 90 độ D60 PN8	cái	10.182
	Cút đều 90 độ D75 PN8	cái	18.000
	Cút đều 90 độ D90 PN8	cái	25.000
	Cút đều 90 độ D110 PN8	cái	48.500
	<b>Chếch 45 độ</b>		
	Chếch 45 độ D21 PN10	cái	1.182
	Chếch 45 độ D27 PN10	cái	1.455
	Chếch 45 độ D34 PN10	cái	3.136
	Chếch 45 độ D42 PN10	cái	3.273
	Chếch 45 độ D48 PN10	cái	5.273
	Chếch 45 độ D60 PN8	cái	8.636
	Chếch 45 độ D75 PN8	cái	14.909
	Chếch 45 độ D90 PN8	cái	20.455
	Chếch 45 độ D110 PN8	cái	40.364
	<b>Tê đều</b>		
	Tê đều D21 PN10	cái	1.727
	Tê đều D27 PN10	cái	2.909

14

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Tê đều D34 PN10	cái	4.000
	Tê đều D42 PN10	cái	5.727
	Tê đều D48 PN10	cái	8.545
	Tê đều D60 PN8	cái	13.455
	Tê đều D75 PN8	cái	22.909
	Tê đều D90 PN8	cái	33.182
	Tê đều D110 PN8	cái	64.091
	<b>Tê thu</b>		
	Tê thu D27/21 PN10	cái	2.273
	Tê thu D34/27 PN10	cái	3.182
	Tê thu D42/34 PN10	cái	5.273
	Tê thu D48/42 PN10	cái	8.727
	Tê thu D60/48 PN8	cái	11.364
	Tê thu D75/48 PN8	cái	18.000
	Tê thu D75/60 PN8	cái	20.182
	Tê thu D90/60 PN8	cái	31.273
	Tê thu D110×90 PN8	cái	148.545
	<b>Côn thu</b>		
	Côn thu D27/21 PN10	cái	1.091
	Côn thu D34/27 PN10	cái	1.909
	Côn thu D42/34 PN10	cái	2.455
	Côn thu D48/42 PN10	cái	3.273
	Côn thu D60/48 PN10	cái	6.182
	Côn thu D75/60 PN8	cái	8.182
	Côn thu D90/75 PN10	cái	17.818
	Côn thu D110/90 PN8	cái	23.636
	<b>Y đều</b>		
	Y đều D42 PN12,5	cái	6.364
	Y đều D48 PN12,5	cái	12.364
	Y đều D60 PN10	cái	19.318
	Y đều D75 PN8	cái	31.909
	Y đều D90 PN10	cái	48.636
	Y đều D110 PN8	cái	59.091
	<b>Y thu</b>		
	Y thu D90/75 PN10	cái	38.182
	Y thu D110/75 PN8	cái	50.091
	Y thu D110/75 PN10	cái	52.727
	Y thu D110/90 PN8	cái	53.114
	Y thu D110/90 PN10	cái	55.909
	<b>Bạc chuyển bậc</b>		
	Bạc chuyển bậc D27/21 PN16	cái	2.364
	Bạc chuyển bậc D60/42 PN16	cái	8.273

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1		3	4
	Bạc chuyển bậc D75/60 PN10	cái	7.636
	Bạc chuyển bậc D90/75 PN10	cái	11.818
	Bạc chuyển bậc D110/60 PN10	cái	24.091
	<b>Thập cong đều</b>		
	Thập cong đều D90	cái	47.182
	Thập cong đều D110	cái	81.727
	<b>Tê cong đều</b>		
	Tê cong đều D90 PN10	cái	60.091
	Tê cong đều D90 mỏng	cái	36.727
	Tê cong đều D110 PN10	cái	118.727
	Tê cong đều D110 mỏng	cái	61.091
	<b>Đầu bịt ống</b>		
	Đầu bịt ống D60 PN10	cái	8.182
	Đầu bịt ống D90 PN10	cái	18.273
	Đầu bịt ống D110 PN10	cái	27.273
	<b>Bịt xả</b>		
	Bịt xả D60	cái	9.091
	Bịt xả D90	cái	19.182
	Bịt xả D110	cái	25.455
	Bịt xả D160	cái	64.545
	<b>Si phong</b>		
	Bịt xả D60	cái	24.091
	Bịt xả D90	cái	62.182
	Bịt xả D110	cái	91.909
	<b>Phụ kiện chịu nhiệt PPR</b>		
	<b>Ống tránh</b>		
	D20	cái	13.636
	D25	cái	25.455
	<b>Nút bịt</b>		
	D20	cái	2.636
	D25	cái	4.545
	D32	cái	5.909
	D40	cái	8.909
	D50	cái	16.818
	<b>Cút 90°</b>		
	D20	cái	5.273
	D25	cái	7.000
	D32	cái	12.273
	D40	cái	20.000
	D50	cái	35.091
	<b>Tê đều</b>		
	D20	cái	6.182

132

Số TT	Tên-Nhan hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1		3	4
D25		cái	9.545
D32		cái	15.727
D40		cái	24.545
D50		cái	48.182
<b>Màng sông</b>			
D20		cái	2.818
D25		cái	4.727
D32		cái	7.273
D40		cái	11.636
D50		cái	20.909
<b>Chếch 45°</b>			
D20		cái	4.364
D25		cái	7.000
D32		cái	10.545
D40		cái	21.000
D50		cái	40.091
<b>Côn thu</b>			
D25/20		cái	4.364
D32 /25,20		cái	6.182
D40/32,25,20		cái	9.545
D50/40,32,25,20		cái	17.182
<b>Tê thu</b>			
D25/20		cái	9.545
D32 /25,20		cái	16.818
D40/32,25,20		cái	37.000
D50/40,32,25,20		cái	65.000
<b>Rắc co nhựa</b>			
D20		cái	34.545
D25		cái	50.909
D32		cái	73.182
D40		cái	84.091
D50		cái	126.364
<b>Van chặn</b>			
D20		cái	135.455
D25		cái	183.636
D32		cái	211.818
D40		cái	238.182
D50		cái	559.091
<b>Van cửa</b>			
D20		cái	181.818
D25		cái	209.091
D32		cái	300.000



Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1		3	4
	D40	cái	505.000
	D50	cái	787.500
	<b>Phụ kiện ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công-Công ty cổ phần hợp tác Thành Công</b>		
	Măng sông TFP 32/25-MS 32/25	chiếc	6.600
	Măng sông TFP 40/30-MS 40/30	"	7.920
	Măng sông TFP 50/40-MS 50/40	"	11.000
	Măng sông TFP 65/50-MS 65/50	"	13.200
	Măng sông TFP 85/65-MS 85/65	"	19.800
	Măng sông TFP 105/80-MS 105/80	"	28.270
	Măng sông TFP 110/90-MS 110/90	"	29.700
	Măng sông TFP 130/100-MS 130/100	"	34.100
	Măng sông TFP 160/125-MS 160/125	"	45.100
	Măng sông TFP 195/150-MS 195/150	"	51.290
	Măng sông TFP 230/175-MS 230/175	"	81.070
	Măng sông TFP 260/200-MS 260/200	"	108.790
	Nút loe không nắp 32/25-NL25	"	10.560
	Nút loe không nắp 40/30-NL30	"	11.550
	Nút loe không nắp 50/40-NL40	"	14.520
	Nút loe không nắp 65/50-NL50	"	25.080
	Nút loe không nắp 85/65-NL65	"	26.730
	Nút loe không nắp 105/80-NL80	"	36.850
	Nút loe không nắp 110/90-NL90	"	42.460
	Nút loe không nắp 130/100-NL100	"	45.320
	Nút loe không nắp 160/125-NL125	"	58.080
	Nút loe không nắp 195/150-NL150	"	64.130
	Nút loe không nắp 230/175-NL175	"	108.790
	Băng cao su non-S	cuộn	28.380
	Băng cao su lưu hóa-V	"	48.290
	Băng keo chịu nước PVC-P	"	21.560
	Gối đỡ 130/100-GĐ 100	bộ	42.900
	Gối đỡ 195/150-GĐ 150	"	93.500
28	<b>PHỤ KIỆN KHU VỆ SINH - SỬ VỆ SINH</b>		
	<b>Sen vòi, chậu rửa Tân Á, ROSSI</b>	cái	
	Chậu 2 hố -1 bàn (1005x470x180) KH: RA3	"	760.288
	Chậu 2 hố -không bàn (710x460x180) KH: RA12	"	709.671
	Chậu 1 hố-1 bàn (800x440x180) KH: RA22	"	541.292
	Sen R801S	"	1.352.197
	Sen R802S	"	1.436.903
	Sen R803S	"	1.521.609
	Vòi 2 chân R801V2	"	1.167.290
	Vòi 2 chân R802V2	"	1.254.062

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Vòi 2 chân R803V2	"	1.340.834
	Vòi 2 chân R804V2	"	1.167.290
<b>28</b>	<b>BỒN CHỨA NƯỚC INOX, MÁY NƯỚC NÓNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI (CÔNG TY TNHH SX &amp; TM TÂN Á)</b>		
<b>28.1</b>	<b>Bồn chứa nước INOX.</b>		
	<i>Bồn đứng</i>		
	TA 700D đường kính 760mm	chiếc	1.981.294
	TA 1000D đường kính 940mm	"	2.510.190
	TA 1500D đường kính 1180mm	"	3.822.100
	TA 2000D đường kính 1180mm	"	5.371.600
	<i>Bồn ngang</i>		
	TA 700N đường kính 760mm	chiếc	2.139.343
	TA 1000N đường kính 940mm	"	2.158.970
	TA 1500N đường kính 1180mm	"	4.052.459
	TA 2000N đường kính 1180mm	"	5.247.640
<b>28.2</b>	<b>Bồn chứa nước Nhựa</b>		
	<i>Bồn đứng</i>		
	TA 1000D	chiếc	1.641.437
	TA 1500D	"	2.446.144
<b>28.3</b>	<b>Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á</b>	máy	
	TA 47-18, dung tích 140 lit	"	5.050.337
	TA 47-24, dung tích 180 lit	"	5.997.598
	TA 58-24, dung tích 230 lit		7.775.391
<b>28.4</b>	<b>Bình nước nóng trực tiếp ROSSI</b>	bình	
	R450 Công suất 4500W	"	1.606.315
	R500 Công suất 5000W	"	1.689.988
	R450 Công suất 4500W có bơm tăng áp	"	2.112.485
<b>28.5</b>	<b>Bình nước nóng ROSSI-TITAN</b>	bình	
	R15-Ti (2500W)	"	1.459.629
	RT20-Ti (2500W)	"	2.035.010
	R30-Ti (2500W)	"	1.656.932
<b>28.6</b>	<b>Máy bơm nước AQUASTRONG</b>	máy	
	Bơm đa năng EQm60 công suất 370w 0,5hp	"	1.273.689
	Bơm chân không EKSm60-1 công suất 370w 0,5hp	"	1.357.362
	Bơm chân không tự động EKSm130 công suất 125w 0,17hp	"	1.803.618
	Bơm lưu lượng EJWm/1C-E công suất 370w 0,5hp	"	1.588.754
	Bơm ly tâm ECm130 công suất 370w 0,5hp	"	1.709.615
<b>28.7</b>	<b>Máy lọc nước Ro</b>	máy	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	TA-Pro06 (6 lõi)	"	3.930.565
	TA-Pro07 (7 lõi)	"	4.014.238
	TA-Pro08 (8 lõi)	"	4.098.944
	TA-Pro09 (9 lõi)	"	4.521.441
30	<b>TRỤ CỨU HỎA &amp; VẬT LIỆU PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY (CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN CƠ HÓA CHẤT 15)</b>		
	Trụ nước cứu hỏa	bộ	6.500.000
	Đầu nối thông thường ĐT.1-51-C23-15 (cả zoăng) (4 chi tiết/bộ)	"	178.500
	Đầu nối thông thường ĐT.1-66-C23-15 (cả zoăng) (4 chi tiết/bộ)	"	223.000
	Đầu nối thông thường ĐT.1-77-C23-15 (cả zoăng) (4 chi tiết/bộ)	"	255.000
	Đầu nối ren trong ĐR.1-51-C23-15 (cả zoăng)	"	83.000
	Đầu nối ren trong ĐR.1-66-C23-15 (cả zoăng)	"	120.000
	Đầu nối ren trong kiểu Nga ren nhật ĐR.1-77RN-C23-15 (cả zoăng)	"	90.000
	Đầu nối ren trong kiểu Nga ren nhật ĐR.1-66RN-C23-15 (cả zoăng)	"	80.000
	Lăng B50 (tính cho 01 bộ sản phẩm)	"	790.000
	Lăng A65 (tính cho 01 bộ sản phẩm)	"	875.000
	Lăng chữa cháy cầm tay đa tác dụng (L51-01-C23)	"	1.100.000
	Ống nối cứu hỏa $\phi$ 125 (4 chi tiết/bộ)	"	510.000
	Đầu nối hỗn hợp 65x50 (4 chi tiết/bộ)	"	245.000
	Đầu nối hỗn hợp 75x50 (4 chi tiết/bộ)	"	270.000
	Đầu nối hỗn hợp 75x65 (4 chi tiết/bộ)	"	305.000
	Đầu nối hỗn hợp 125x110 (kiểu Nga, Đức)	"	850.000
31	<b>TRẦN THẠCH CAO VĨNH TƯỜNG</b>		
31.1	<b>Hệ trần chìm</b>		
	<b>Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương BASI và tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm (trần phẳng)</b>	m2	168.001
	Khung trần chìm VTC-BASI 3050 (28*20*3660)@800mm Khung trần chìm VTC-BASI 4000 (14,5*35*4000)@406mm Khung trần chìm VTC-BASI 18/22 (22*18*3600)mm Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren $\phi$ 6...), cao độ trần 1m - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện		
	<b>Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương BASI và tấm DURAFLEX 6mm (trần phẳng)</b>	m2	214.204
	Khung trần chìm VTC-BASI 3050 (28*20*3660)mm Khung trần chìm VTC-BASI 4000 (14,5*35*4000)mm Khung trần chìm VTC-BASI 18/22 (22*18*3600)mm TẤM CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm (1220*2440*6)mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren $\phi$ 6...), cao độ trần 1m - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện		

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	<p><b>Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương EKO và tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm (trần phẳng)</b>                      Khung trần chìm VTC-EKO 3050 (28*20*3660)@800mm                      Khung trần chìm VTC-EKO 4000 (14,5*35*4000)@406mm                      Khung trần chìm VTC-EKO 18/22 (22*18*3600)mm                      Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm                      Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren ø6...), cao độ trần 1m - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện</p>	m2	159.505
	<p><b>Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương EKO và tấm DURAFLEX 6MM (trần phẳng)</b>                      Khung trần chìm VTC-EKO 3050 (28*20*3660)mm                      Khung trần chìm VTC-EKO 4000 (14,5*35*4000)mm                      Khung trần chìm VTC-EKO 18/22 (22*18*3600)mm                      TẤM CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm (1220*2440*6)mm                      Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren ø6...), cao độ trần 1m - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện</p>	m2	205.706
31.2	<b>Hệ trần nổi</b>		
	<p><b>Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương TOPLINE Plus và tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9MM (Hệ 605*605)</b>                      Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm                      Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm                      Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 610 (28*24*610)mm                      Khung trần nổi VT 18/22 (22*18*3600)mm                      Tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9mm                      Vật tư phụ (ty tròn ø4...), cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt</p>	m2	154.404
	<p><b>Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương TOPLINE Plus và tấm DURAFLEX sơn trắng DECO PLUS 3.5MM (Hệ 605*605)</b>                      Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm                      Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm                      Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 610 (28*24*610)mm                      Khung trần nổi VT 18/22 (22*18*3600)mm                      Tấm DURAFLEX sơn trắng DECO PLUS 3.5mm                      Vật tư phụ (ty tròn ø4...), cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt</p>	m2	155.493
	<p><b>Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương FINELINE Plus và tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9MM (Hệ 605*605)</b>                      Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm                      Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm</p>	m2	148.444

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 610 (28*24*610)mm Khung trần nổi VT 18/22 (22*18*3600)mm Tấm thạch cao sơn trắng-DECO PLUS 9mm Vật tư phụ (ty tron ø4...), cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt		
	<b>Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương FINELINE Plus và tấm thạch cao đục lỗ 9MM (Hệ 605*605)</b> Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 610 (28*24*610)mm Khung trần nổi VT 18/22 (22*18*3600)mm Tấm thạch cao đục lỗ 9mm Vật tư phụ (ty tron ø4...), cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt	m2	154.985
	<b>Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương SMARTLINE và tấm thạch cao trang trí DECO PLUS 9MM (Hệ 605*605)</b> Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 (32*24*3660)mm Khung trần nổi VT-SmartLINE 1220 (32*24*1220)mm Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 (32*24*610)mm Khung trần nổi VT 20/22 (22*18*3600)mm Tấm thạch cao trang trí DECO PLUS 9mm Vật tư phụ (ty tron ø4...), cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt	m2	183.514
	<b>Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương SMARTLINE và tấm DURAFLEX trang trí DECO PLUS 3.5MM (Hệ 605*605)</b> Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 (32*24*3660)mm Khung trần nổi VT-SmartLINE 1220 (32*24*1220)mm Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 (32*24*610)mm Khung trần nổi VT 18/22 (22*18*3600)mm Tấm DURAFLEX trang trí DECO PLUS 3.5mm Vật tư phụ (ty tron ø4...), cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt	m2	193.327
31.3	<b>Hệ vách ngăn</b>		
	<b>Hệ vách ngăn Vĩnh Tường khung xương V-WALL 51/52 và tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7MM (Hệ vách cao 3m)</b> Khung vách ngăn VT V-Wall C51 (33/35*51*3000)mm @610 Khung vách ngăn VT V-Wall U52 (32*52*2700)mm @1220 Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm	m2	299.891

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Vật tư phụ (băng xử lý mối nối...) - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện		
	<b>Hệ vách ngăn Vĩnh Tường khung xương V-WALL 51/52 và tấm DURAFLEX 8MM (Hệ vách cao 3m)</b> Khung vách ngăn VT V-Wall C51 (33/35*51*3000)mm@610 Khung vách ngăn VT V-Wall U52 (32*52*2700)mm@1220 Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm Tấm DURAFLEX 8mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối...) - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện	m2	442.933
	<b>Hệ vách ngăn Vĩnh Tường khung xương V-WALL 75/76 và tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7MM (Hệ vách cao 3m)</b> Khung vách ngăn VT V-Wall C75 (33/35*75*3000)mm@610 Khung vách ngăn VT V-Wall U76 (32*76*2700)mm@1220 Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm (1220*2440*12.7)mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối...) - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện	m2	322.600
	<b>Hệ vách ngăn Vĩnh Tường khung xương V-WALL 75/76 và tấm DURAFLEX 8MM (Hệ vách cao 3m)</b> Khung vách ngăn VT V-Wall C75 (33/35*75*3000)mm@610 Khung vách ngăn VT V-Wall U76 (32*76*2700)mm@1220 Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm Tấm DURAFLEX 8mm (1220*2440*8)mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối...) - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện	m2	465.643

LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục số 1.2

**GIÁ VẬT LIỆU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP CÔNG TRÌNH TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ  
THỜI ĐIỂM THÁNG 01 NĂM 2018**

( Kèm theo Thông báo số: 314 /TB-LS ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Thái Nguyên)

Số TT	Tên loại vật liệu	Đơn vị	Phổ Yên Sông Công	Phú Bình	Phú Lương	Võ Nhai	Định Hóa	Đại Từ	Đồng Hỷ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	1000v	982.391	992.391	1.042.391	1.042.391	1.042.391	997.391	841.341
2	Gạch nung lò Tuynel 2 lỗ nhỏ	1000v	1.192.391	1.142.391	1.142.391	1.192.391	1.142.391	1.192.391	1.161.341
4	Ngói đỏ Xuân Hòa 22v/m <sup>2</sup>	1000v	5.542.575	5.628.066	5.593.316	5.654.409	5.694.067	5.633.623	5.546.452
5	Tấm lợp PhibrôXi măng	100m <sup>2</sup>	2.560.556	2.584.790	2.559.020	2.602.894	2.630.986	2.587.811	2.520.551
6	Cát bê tông	m <sup>3</sup>	275.803	295.803	305.803	305.803	305.803	275.803	258.514
7	Cát xây	m <sup>3</sup>	245.803	305.803	285.803	305.803	295.803	275.803	228.514
8	Cát trát	m <sup>3</sup>	272.117	302.117	302.117	302.117	302.117	272.117	225.869
9	Đá hộc	m <sup>3</sup>	237.646		175.866	250.411	210.411		183.286
10	Đá 2x4	m <sup>3</sup>	248.568		193.904		216.181		183.708
11	Đá 1x2	m <sup>3</sup>	259.489		228.352	212.438	236.698	222.438	180.265
12	Đá 0,5x1	m <sup>3</sup>			210.717	242.438			149.265
13	Sỏi 1x2; 2x4	m <sup>3</sup>	278.752	228.752	228.752			228.752	183.082
14	Sỏi 4x6	m <sup>3</sup>	228.752	227.278	227.278			168.752	
15	Vôi cục	tấn	705.675	719.127	699.736	736.745	755.631	723.708	687.207
16	Gỗ cốp pha	m <sup>3</sup>	2.082.543	2.342.963	2.815.427	2.123.828	2.328.991	2.115.427	
17	Cầu phong ly tô gỗ	m <sup>3</sup>	2.982.543	2.814.963	3.915.427	2.723.828	2.928.991	3.115.427	4.112.369
18	Gỗ xẻ nhóm 4-5, dài <3,6m	m <sup>3</sup>	3.632.543	3.642.963	3.115.427	3.723.828	3.628.991	3.115.427	3.612.369
19	Xi măng Cao Ngạn PCB 30	tấn	1.208.461	1.209.434	1.208.428	1.220.767	1.261.015	1.210.400	1.170.311
20	Xi măng La Hiên PCB 30	tấn	1.208.461	1.209.434	1.208.428	1.220.767	1.261.015	1.210.400	1.170.311
21	Xi măng Lưu Xá PCB 30	tấn	1.208.461	1.209.434	1.208.428	1.220.767	1.261.015	1.210.400	1.170.311
22	Xi măng Quang Sơn PCB 30	tấn	1.208.461	1.209.434	1.208.428	1.220.767	1.261.015	1.210.400	1.170.311
23	Xi măng Quan Triều PCB 30	tấn	1.208.461	1.209.434	1.208.428	1.220.767	1.261.015	1.210.400	1.170.311
24	Xi măng Hoàng Thạch PCB 30	tấn	1.488.461	1.489.434	1.488.428	1.500.767	1.541.015	1.490.400	1.450.311

Số TT	Tên loại vật liệu	Đơn vị	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
25	Thép tròn CT3 CB240-T; D≤10 (cuộn)	tấn	13.826.721	13.842.877	13.825.697	13.854.789	13.873.674	13.844.891	13.811.499			
26	Thép van SD 295A, CB300-v; D8 (cuộn)	tấn	13.826.721	13.842.877	13.825.697	13.854.789	13.873.674	13.844.891	13.811.499			
27	Thép van SD 295A, CB300-v; D9	tấn	14.026.721	14.042.877	14.025.697	14.054.789	14.073.674	14.044.891	14.011.499			
28	Thép van CT5, SD 295A, CB300-v; D10 (cuộn)	tấn	13.876.721	13.892.877	13.875.697	13.904.789	13.923.674	13.894.891	13.861.499			
29	Thép van CT5, SD 295A, CB300-v; D10 L=11,7m	tấn	13.826.721	13.842.877	13.825.697	13.854.789	13.873.674	13.844.891	13.811.499			
30	Thép van CT5, SD 295A, CB300-v; D12 L=11,7m	tấn	13.776.721	13.792.877	13.775.697	13.804.789	13.823.674	13.794.891	13.761.499			
31	Thép van CT5 SD295A, CB300-v; D14-40, L=11,7m	tấn	13.726.721	13.742.877	13.725.697	13.754.789	13.773.674	13.744.891	13.711.499			
32	Thép góc L40-50 SS400, CT38, CT42; L=6m,9m,12m	tấn	14.076.721	14.092.877	14.075.697	14.104.789	14.123.674	14.094.891	14.061.499			
33	Thép góc L60-75 SS400, CT38, CT42; L=6m,9m,12m	tấn	13.776.721	13.792.877	13.775.697	13.804.789	13.823.674	13.794.891	13.761.499			
34	Thép góc L80 - 100 SS540 ; L=6m,9m,12m	tấn	14.226.721	14.242.877	14.225.697	14.254.789	14.273.674	14.244.891	14.211.499			
35	Thép góc L120-130 SS540; L=6m,9m,12m	tấn	14.326.721	14.342.877	14.325.697	14.354.789	14.373.674	14.344.891	14.311.499			
36	Thép góc C8-10 SS400, CT38, CT42 ; L=6m,9m,12m	tấn	14.426.721	14.442.877	14.425.697	14.454.789	14.473.674	14.444.891	14.411.499			
37	Thép góc C12-14 SS400,CT38, CT42; L=6m,9m,12m	tấn	14.526.721	14.542.877	14.525.697	14.554.789	14.573.674	14.544.891	14.511.499			
38	Thép góc C16-18 SS400,CT38, CT42; L=6m,9m,12m	tấn	14.626.721	14.642.877	14.625.697	14.654.789	14.673.674	14.644.891	14.611.499			
39	Thép góc I10-12 SS400,CT38, CT42; L=6m,9m,12m	tấn	14.776.721	14.792.877	14.775.697	14.804.789	14.823.674	14.794.891	14.761.499			
40	Thép góc I14-16 SS400,CT38, CT42; L=6m,9m,12m	tấn	14.876.721	14.892.877	14.875.697	14.904.789	14.923.674	14.894.891	14.861.499			

LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TẠI CHỖ THẠI NGUYỄN